

Đàn ông rộng miệng thì sang,
Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà.

Sáng trăng em nghĩ tối trời,
Em ngồi em để sự-đời em ra ;
Sự-đời bằng cái lá đa,
Đem như mồm chó, chém cha sự-đời.

HOANG SANG 1924
62, 70

NHẤT THÀNH

THỜI



NHẤT THÀNH

ĐẤT LÈ QUÊ THỜI

CƠ-SỞ ÁN-LOÁT DUỜNG SÁNG

(Cộng Lưu)
Cô Thảo cho ông Lewis Stern mượn
báo giờ đọc xong xin gửi lại cho cô
qua DLI

hay địa chỉ nhà cô Thảo
Margarita Thảo Nguyễn
308. Quebrada Del Mar Rd
Marina, CA. 93933
ĐẤT LÈ QUÊ THỜI xin cảm ơn

Margarita Thảo Ngưu
DL I - Monterey, (

NHẤT-THANH (831) 242-588
VŨ VĂN KHIẾU

ĐẤT LỀ QUÊ THÓI
(PHONG-TỤC VIỆT-NAM)

TÁC-GIẢ GIỮ BẢN-QUYỀN
CẤM PHIÊN-DỊCH, CẢI-TÁC, CHUYÊN-BÁN

CƠ-SỞ AN-LOÁT ĐƯỜNG-SÁNG
55/14-16, đường Phát-Diệm — Saigon

TỰA

ĐẶT hai tiếng *Lê Thói* hoàn-toàn Việt-Nam làm nhan-đề sách này có lẽ mọt-mạc và giản-dị hơn. Tự-ngữ xưa **Đ**ặt là **quê** thói ai nghe cũng hiểu ngay, nhưng bây giờ đã có nhiều đổi thay, hai tiếng *Lê Thói* đã bắt đầu thành xa lạ và dường như đang mất dần âm-hướng để rồi sẽ hòa tan vào im-lặng, dầu có muốn cứu-vãn chỉ thành ra cầu-nệ, không vấn-về không quen tai bằng hai tiếng *Phong-Tục*.

Nếp sống của mấy dân-tộc ở Đông-Á chịu ảnh-hưởng rất nhiều của Nho-Giáo, do lớp người lãnh-đạo, qua mấy chục thế-kỷ, hằng cò-vỡ hó-hào, theo tinh-thần Khổng Mạnh, với những giáo-điều làm con trong gia-đình, làm dân trong nước thì phải theo cho thành thuộc không được trái. Do đó, hai chữ *Phong-Tục* có nghĩa: *Phong* là sự gì người này xướng lên kẻ khác nối theo rồi thành thói quen, như vật theo gió hòa vào nhịp điệu mà không biết; *Tục* là thói bắt chước người trên, lâu dần hóa thành thuộc. Nói cho gọn thì người trên cảm-hóa người dưới gọi là *Phong*, người dưới tập-nhiệm được gọi là *Tục* (Thượng sở hóa: viết *Phong*, hạ sở tập viết *Tục*).

Người trên thì luôn luôn lo báo-thủ với những giáo-điều kia, cứ "giữ rách phải giữ lấy lề", không chấp-nhận những đêi thay đọt-ngọt làm xáo trộn xã-hội; xem lời bàn của Sĩ-Trúc-Am (Thời Lê-mạt) trong quyển Dur-Đaja Chi của Ưc-Trai, có câu: «Dân trong nước yên theo sự thường thì sự theo cái này và bỏ cái khác không nảy nở ra, và yên nhiên không bao giờ sinh lòng ngang trái, không gì khiến cho tai mất phải kinh-hãi (vì lạ lòng bất thường) mà dễ theo vào chốn trị-an. Như thế Phong-Tục há chẳng tốt hay sao? Trong sách Lễ Ký có nói: «Chẳng đêi tục dân, chẳng thay lệ dân, là như thế đấy...». Xem một lời bàn ấy ta thấy tiền nhân quan-niệm về Phong-Tục như thế nào.

Đời xưa cứ xét thói tục của dân mà suy luận ra chính sự người trên, thiện chính thì dân lành, ti tàn đê. Vua đi tuần thú thường là để xem xét điều ấy. Luôn luôn ý-niệm như vậy, vua quan thời xưa tự cho mình có sứ-mạng chẵn đêi dân, thường chăm lo dạy dỗ dân bằng những huấn-lệnh nhắc nhở đêi hay nên làm, đêi dở phải tránh, chứ không chuyên chú ban-hành luật-pháp trừng phạt tội-lỗi. Hai tiếng «trị dân» đời xưa cũng có nghĩa là chăm-lo phong-hóa. Nước ta vua quan các triều-đại xưa với tinh-thần Nho-giáo Phật-Giáo, thường quan-tâm đến điều ấy, như vua Lê-Thánh-Tôn, vua Lê-Hiến-Tôn ban giáo đêi cho dân theo, có nhiều kết-quả tốt đẹp.

Sách học, ngay từ nhỏ tuổi cho đến bậc cao đại, hầu hết dạy dỗ nhắc nhở làm phát-huy Cương, Thường... Nhân, Nghĩa, Lễ, Trĩ, Tín... kết tinh cho Phong-Tục.

Bên Âu-Tây từ xưa không thấy nói nhiều về giáo-hóa Phong-Tục như kiểu Á-Đông. Trừ những sách dạy luận-lý ở bậc tiểu-học, và ngoài những truyện ký, những kịch bản gián tiếp hay trực-tiếp tường-lệ hoặc đả-kịch những nét hay, những

thói xấu của xã-hội đương thời, dường như người ta lưu-tâm khảo-cứu về Phong-Tục hơn là chăm-lo cho thuần-phong mỹ-tục. Nhưng cũng cần phải nói ngay: Hồi cuối thế kỷ XVIII ở nước Pháp một nhà từ-thiện bác-đi treo giải thưởng hằng năm (giải thưởng Montyon) cho người có đức-hạnh được Hàn-lâm-viện chăm lựa và trao tặng. Tính cách trường-cửu của giải-thưởng nói lên mối quan-tâm của nhà đạo-đức về Phong-Hóa cho mãi mãi sau.

Từ thế-kỷ XVII Phong-Tục đã trở thành một môn học; người Anh, người Pháp, người Đức đều có viết. Tuy vậy, mãi đến năm 1846 từ-ngữ Âu-Tây mới có thêm tiếng Folklore (Phong-tục) phát-xuất tự Anh-Quốc, và cũng tại đây năm 1878 Hội Phong-Tục học đầu tiên được thành lập. Năm 1889 một Hội-Nghị các nước được triệu-tập tại Pháp-quốc nghiên-cứu Phong-Tục. Môn học này ngày một thêm phát-triển, người ta đã lưu-tâm biên-khảo về Phong-Tục cả ở các châu Á, Phi, Mĩ, Úc...

Trong việc biên-khảo họ phân-tách Folklore ra hai ngành: Bách-khoa và âm-nhạc.

Ngành bách-khoa gồm nhiều tiết-mục mà các nhà Phong-Tục học xếp đêi phân-loại theo ý riêng không như nhau, vì thật ra có những mục loại đêi khi có liên-hệ khá mật thiết với nhau không thể chia vạch giới-hạn rõ rệt. Như Paul Sébillot trong bảng mục-lục về phong-tục ở Pháp-quốc biên-khảo hồi 1904-1907, phân-định các sự vật theo hình-thể mắt thấy, thâu gồm vào bốn mục lớn: 1. Trời đất, 2. Biển cả và sông hồ, 3. Động-vật và thực-vật, 4. Nhân-dân và lịch-sử; Charlotte Burne năm 1914 biên-tập cuốn khái-luận của Hội Phong-Tục học Anh-quốc, với quan-niệm rộng rãi hơn, tuy cũng chia ra bốn mục: 1. Tín-ngưông và giới-luật, 2. Tập-tục, 3. Truyện kể, ca-dao,

phong-dao, ngôn-ngữ, tục-ngữ, 4. thuật ngữ và thư mục ; kỹ-càng hơn cả là công việc biên-khảo của Hoffmann-Krayer người Đức, làm năm 1917-1919, phân-định ra 20 mục loại: 1. Thông luận, (Thư-mục, phương-pháp...) 2. Làng xóm, 3. Nhà cửa, dinh thự, 4. Đồ đạc, 5. Những biểu-tượng (về của cải, về nghề-nghiệp...) 6. Mỹ-nghệ đại-chúng, kỹ-thuật, 7. Tâm-lý quần-chúng, 8. Y-phục, 9. Ăn uống, 10. Tập tục, (những nghi-lễ, lễ-tiết, hội phùng, các trò chơi...) 11. Quyền dân chúng, 12. Tín-ngưỡng (tôn-giáo và những thần thoại, tục sùng bái thần-thánh, yêu thuật, bùa chú...), 13. Y-thuật của dân-chúng, 14. Khái-luận về y-thuật của dân-chúng, 15. Thi-ca (ca-dao, ngôn-ngữ, tục-ngữ, bi-kỳ, âm-nhạc, vũ-điệu...), 16. Truyện hoang-đường, 17. Ca-kịch bình-dân, 18. Niên-lịch, niên-giám, 19. Ngôn-ngữ bình-dân, 20. Tên đặt cho các niên, cho các địa phương, cho các gia-đình, cho thần-thánh, cho động-vật thực-vật, cho các tinh-tú.

Ngày nay ở nước Pháp Phong-tục học được giảng dạy tại Đại-học viện bảo-tàng Louvre. Đại-học viện Paris ngành xã-hội học luật-khoa và ngành nhân-chúng học văn-khoa, hằng năm vẫn tiếp nhận những luận-án về môn học này.

Phần âm-nhạc trong Phong-tục học bên Âu-Tây đã thành một bộ môn quan-trọng, chuyên sưu tầm kê cứu về lịch-sử ca-nhạc các dân-tộc bao gồm cả âm-nhạc học cả nhân-chúng chỉ.

Ở Đông Á, tự ngàn xưa Phong-tục là mối quan-tâm lớn lao đáng đặc của mọi tầng lớp xã-hội, tuy không hẳn là một môn học được kê cứu biên-khảo như ở Âu-Tây. Tại Việt-Nam không thấy có chép riêng thành sách về Phong-tục cả của ta ; mãi đến đầu thế-kỷ XIV trở đi thường chỉ thấy

chép làm một mục, hoặc gộp thì chép, ở các sách bằng chữ nho phần nhiều là dư-địa-chỉ, như An-nam chí lược (chép xong năm 1307), Đại-Nam phong-hóa khảo lược (chép khoảng năm 1338). Ở-châu cận lục (chép thời Mạc), và sang thế-kỷ XVIII trở đi có những sách như : Hoan-châu phong thổ, Hải-Dương chí lược, Hải-Dương phong-tục ký lược, Nghệ-An ký, Tang-thương ngẫu lục, Cao-Bảng lục, Hưng-Hóa phong thổ lục, Vũ-trung tùy bút, Thoái thực ký-văn, Đại-Việt nhất thống dư địa chí, Lịch triều hiến-chương loại chí, Đại-Nam nhất thống chí v. v. . .

Gần đây sang thế-kỷ XX có chép riêng bằng tiếng Việt thì mới có tập Việt-Nam phong-tục của Phan-Kế-Bính, bằng chữ Pháp thì có cuốn Mœurs et Coutumes du Việt-nam của Vũ-Ngọc-Liễn, mới ra được quyển I (1942) rồi đình chỉ.

Tác-phẩm của Phan-Kế-Bính gồm ba thiên : Gia-tộc, Hương-đang và Xã-hội, cả thấy 97 mục, biên chép khá nhiều về những thói tục đương thời, thỉnh thoảng có thêm ý-kiến nhận-xét của tác-giả với khuynh-hướng mong cải tiến.

Người Pháp viết cũng khá nhiều về phong-tục của ta (xem mục Sách Báo tham-khảo) nhưng có điều phải nói là : Cũng nhiều công-trình khảo-cứu mà cũng nhiều nhận-xét phiến-diện lầm lẫn, nhiều suy tưởng sai lệch, và đa-số chỉ viết về ít nhiều mục loại, không có toàn-biên. Năm 1936 tại Hà-Nội có mấy người Pháp và Việt, định lập một Hội đề khảo-cứu Phong-tục, có nhờ Nha Học-Chính gửi một tờ mẫu điều-tra đi các trường học các làng tổng; nhiều giáo-chức đã bắt đầu gửi trả lời các mục trong bản điều-tra, nhưng sau hội không thành, việc khảo-cứu bỏ dở.

Về Phong-tục, ta có một pho sách vô giá mà cả dân-tộc

thường thuộc lòng nhiều câu, lâm-thời đem ra vi-von, đối-dáp, ca ngợi, chê trách... khác nào những câu Kinh-Thánh có tác-dụng giáo-huấn, cảnh tỉnh người đời, tức là những tục-ngữ, phương-ngôn, phong-dao, ca-dao, truyền miệng đời nọ sang đời kia, không biết có tự bao giờ, nhưng chắc hẳn đã dần dà phát xuất từ khi bắt đầu có tiếng Việt. Tất cả đều phản-ánh thói tục của dân-tộc qua các thời-đại.

Từ giữa thế-kỷ XIX đến gần đây, những câu thuộc lòng truyền-khẩu kia đã được dần-dà góp nhặt ghi chép trong những sách như: An-Nam phong thổ thoại của Trần-Tất-Văn, Việt-Nam phong-sử của Nguyễn-Văn-Mại, Thanh-Hóa quan phong của Vương-Duy-Trình, Đại-Nam quốc-túy của Ngô-Giáp-Đậu, Quốc-phong thi-tập hợp thái của Hi-Lượng phủ, Nam-quốc phương-ngôn tục-ngữ bị lục (tác giả khuyết danh), Nam-phong giải trào (có dịch ra chữ Hán) của Ngô-Hạo-Phu, là những sách chữ Nôm, có quyển vừa chữ Hán vừa chữ Nôm, và Tục-ngữ An-Nam của Triệu-Hoàng-Hoa, Nam-ngạn trích câm của Phạm-Quang-San, là những sách quốc-ngữ, nhiều quyển là sách viết tay, chưa được ấn-hành.

Được phê-biễn rộng hơn cả so với các sách kể trên là Cương phong-tục của Đoàn-Duy-Bình, lần-lượt đăng trong Đông-Dương Tạp-chí (1914-1915).

Sau hết, công-trình đáng kể trên tất cả là Tục-ngữ Phong-dao của Nguyễn-Văn-Ngọc, ấn-hành năm 1928, gồm hai tập cả thấy 7.452 câu, nhiều câu trong tập II dài đến 200 chữ. Khác với những sách kể trên hoặc nói về Phong-tục địa-phương, hoặc ghi chép những nhận xét, hoặc giải-thích những ý-nghĩa, hoặc thêm lời bình-luận, ấn-phẩm của Nguyễn-Văn-Ngọc chỉ sưu tập (được phần lớn, chưa hẳn đầy

đủ) những câu tục-ngữ ngôn-ngữ, phương-ngôn, phong-dao, ca-dao; không chú-thích, không bình giải, xếp đặt theo thứ-tự câu ngắn, câu dài trong hệ-thống mẫu-tự mỗi chữ đầu câu, để khi tra cứu tìm kiếm được dễ-dàng.

7.452 câu tục-ngữ phong-dao, tuy còn thiếu sót có lẽ hằng ngàn câu nữa chưa được biên chép ra, thật là một kho tàng tài liệu dồi dào về tập quán, tinh thần, tư tưởng, ngôn ngữ, lịch-sử của dân tộc Việt-Nam; chẳng hay khắp trong hoàn-vũ có dân-tộc nào có một kho tàng phong-phủ đến như vậy, kể cả những dân-tộc đông đảo hùng-cường có lịch-sử văn-minh từ lâu đời.

Xem ra thì không một lẽ thói nào trong mọi lãnh-vực của mỗi nếp sống hằng ngày, từ vật-chất đến tinh-thần, là không được biểu lộ ra ở một hay hai hay nhiều câu tục-ngữ phong-dao, rõ là một tấm gương sáng ngời phản-chiếu rất trung-thực dung-mạo hình-tượng linh-hoạt người Việt-Nam và cả xã-hội Việt-Nam.

Người ta thường nói: Nước Việt-Nam 4000 năm lịch-sử không bị lời cuốn đồng-hóa với Trung-Hoa sau mười một thế-kỷ bị đô-hộ, với Pháp sau một thế-kỷ bị đô-hộ, vì vẫn giữ được đặc-tính dân-tộc, có phong-tục ngôn-ngữ riêng. Sách Doanh Hoàn toàn chí của Trung-Hoa và sách Vạn Quốc sử ký của Nhật-Bản chép về Việt-Nam đều công nhận là « Văn hiến chi bang ».

Âu-Tây cũng có những người nặng lòng với tinh-thần dân-tộc, không mấy ưa chuộng đổi thay phương hại đến tinh-anh bản-sắc của dân-tộc, dù đổi thay theo họ, như J. Bouchot trong bài đề tựa sách Tục-Lệ người Việt-Nam của H. Bonvicini, có câu: « ... Thành ra chúng ta có thể tiếc rằng các người bạn Nam-Kỳ (nói theo danh-từ quen dùng thời

ky) đã cam tâm bỏ mất hết tất cả để quyết-tâm đi theo đuổi Âu-Tây... Tác-giả đã tỏ tình đối thươg những người này là một thành-phần dân-tộc Việt-Nam, ngày nay họ đang bỏ mất quá mau chóng cái căn-bản dân-tộc...» (1)

Cũng chính người Âu-Tây đã có than phiền rằng người da trắng đã đem đến châu Phi cũng như tất cả các đất đai họ chiếm-cứ, mức tăng-gia thối xấu, bệnh dịch, nghiện rượu, và không kể những hành-động tai hại chẳng kém gì sự ham muốn kiếm tiền dễ-dàng, lại còn sự bại-hoại tinh-thần cùng với thói trộm cắp và đâm-d, trụy-lạc... (2).

Hillem một nỗi : Làm sao mà không có đổi thay được trong sự tiếp-xúc mỗi ngày một mật-thiết hơn giữa tất cả các dân-tộc trên địa-cầu này ?

Đan cử một việc chuyên-vận : Khắp nơi đâu đâu ngày nay cũng đã biết xe đạp, xe hơi, tàu thủy, tàu bay ; Có lẽ rồi chẳng mấy nỗi mà cái xe đạp sẽ trở thành thô kệch cỡ lỗ không đáp ứng được nhu-cầu vận-tốc, sẽ bị đào-thải, rồi dần dà đến lượt cái xe hơi với máy móc kiểu bây giờ. Thế mà ngay ở Việt-Nam ta cách đây chưa bao lâu, cái cồng, xe tay, xe cút-kít, thuyền nan, thuyền ván, bè đương nữa, là những

(1) *Us et coutumes annamites* Par H. Bonvicini Saigon Imprimerie nouvelle A Porteil 1927, Préface de J. Bouchot : «... de sorte qu'il est peut être permis de regretter que nos amis cochinchinois aient consenti à tout perdre en se mettant si résolument à la remorque de l'Occident...»

« L'auteur s'est penché avec amour sur cette portion du peuple d'Annam dont l'originalité disparaît beaucoup trop vite de nos jours.

(2) *Les mouvements religieux des peuples opprimés* của Vittorio Lanterneri, nhà xuất-bản Francois Maspéro Paris 1962.

vật-dụng không xa lạ gì. Nếu mai ngày Thế-giới không đi đến chỗ đại-đồng thì chắc không phải vì ngôn-ngữ phong-tục... bất đồng.

Các giống người không ưng dùng Thế-giới-ngữ Esperanto mà Zamenhop đã sớm nghĩ ra từ năm 1887, nhưng vẫn hằng ngày trao đổi với nhau đủ thứ trong mọi lãnh-vực tinh-thần cũng như vật-chất, có vẻ sẽ đi đến chỗ hòa-đồng, dù là « Hòa mà chẳng cùng nhau », hay « Cùng nhau mà chẳng hòa ». (1).

Cho nên lời nói của Kipling cho rằng Đông Tây không thể gặp nhau sẽ dần dần mất hết ý-nghĩa, chẳng sớm thì chầy.

Mới hai chục năm qua, đã quá nhiều đổi thay trong mọi nếp sống của người Việt-Nam ta, tập biên-khảo này ghi lại những nét sinh-hoạt của lớp người trước, để góp phần muốn một vào lịch-sử dân-tộc, không phải có ý luyến tiếc muốn ntu lại cái gì đã mất đi hay đang mất đi ; có những cái mất đi là tai hại, mà cũng có những cái mất đi là tiến-hóa.

Ghi chép theo sự thực với kinh-nghiệm sống mắt thấy tai nghe đã gần bảy chục năm qua, và dựa theo các tài-liệu chính xác, theo phương-pháp khoa-học, dụng-tâm giữ cho việc trước thuật có giá-trị diên-cách lịch-sử. Như vậy sẽ không có truyện « Vẽ rắn thêm chân » và cũng không thể « Tôi phờ ra, xấu xa đay đum » mà tránh không viết những điều vì tính kiêu-hãnh vì lòng tự-ái, một số người muốn bỏ qua cho rằng chẳng nên nói ra, và cả những ngôn-ngữ thô-tục xưa nay

(1) Quân-tử hòa nhi bất đồng, tiểu-nhân đồng nhi bất hợ.

thường kiêng kỵ không dám viết ra giấy trắng mực đen; nếu không ghi chép lại thì rất có thể rằng đời sau không thể biết được.

Đề làm chứng tích rõ-rệt hàng-hồn cho những sự việc được kể ra dưới mỗi đề-tài, nhiều câu phương-ngôn tục-ngữ ca-dao phong-dao sẽ được trích-dẫn, cả với những câu thơ văn phú; và cũng nhờ đó lời văn sẽ bớt khô-khạn làm chán ngán người đọc. Sẽ có những câu chẳng làm đẹp lòng người này người nọ, vì ý-nghĩa trào lộng hay chế bay bài bác, nhưng đó chính là những cái mà dân chúng ưa thích hay ruộng ghét đến nỗi truyền miệng nhau nói ra thành tục-ngữ phương-ngôn hoặc thành câu ca câu vè; nếu thói đời quá thực không có vậy, thì chắc hẳn đã chẳng có lời ong tiếng ve; bỏ qua là che giấu sự thật; với tinh-thần khoa-học, với con mắt khách-quan, các bậc thức-giá hẳn không bao giờ nghĩ rằng có thể có va-chạm.

Cũng nhiều câu tục-ngữ phong-dao có hai ba nghĩa gần xa bóng bẩy, có khi như mông-lung phiêu-diêu, đem dẫn kẻ ở mục này hoặc mục khác đều có ý-nghĩa hay cả, như vậy một câu đã kể ra sẽ không nhắc lại ở mục khác, dù vẫn có thể được với cái nghĩa khác của nó, để tránh sự ngộ-nhận cho là trùng điệp, hoặc cho là hiểu sai ý-nghĩa. Cũng có nhiều câu được kể ra chỉ để chứng-minh trong ngôn-ngữ phong-tục đã có những danh-từ nói đến sự việc đang ghi chép, chỉ để cập đến danh-từ có liên-quan, không đã động đến ý-nghĩa xa gần.

Đây đó trong tác-phẩm này thỉnh-thoảng còn có những câu truyện hài-hước, độc-giá ưa chuộng sự-thực hẳn không xa-lạ gì với những truyện ấy, sẽ thế lượng coi là những giai-thoại có tinh-cách thời-dàm do ở phong-tục phát-sinh, tuyệt nhiên không có dụng-ý khích-bác riêu-cợt một ai.

Một vài tục thờ cúng lạ lùng của mấy làng xứ Bắc cũng sẽ được ghi chép, đan cừ tục sùng-bái sinh-thực-khí, có thể cho là khó hiểu, nhưng cũng không phải chỉ có ở đất nước ta. Người ngoại-quốc không có kiến văn rộng, mới nghe biết có thể lầm tưởng là do thói dâm-dãng mà ra; nhưng trái lại, ở đây sùng-bái là một việc, mà cư-xử theo lễ thói trong vòng lễ-giáo vẫn là một việc khác, như có làng thờ thần ăn trộm, nhưng tuyệt nhiên không phải người ta có quý trọng, có ưa gì cái nghề ấy.

Từ xa xưa trong ngôn-ngữ văn-chương cũng như bình-dân của Việt-Nam ta không hề có những danh-từ đồng nghĩa với kê-gian của người Trung Hoa, với Sodomie, với Pédérastie và nhẹ hơn nữa với Pornographie của người Pháp (cũng như những tiếng sodomy, pederasty, pornography của người Anh người Mỹ). Không phải là tiếng ta nghèo nàn thiếu những tiếng diễn-tả các thói ấy, mà chính vì người mình không hề có những thói ấy.

Cả những tác-phẩm văn-chương, điêu-khắc, hội-họa của ta thường không hề có tinh-cách khêu-gợi tình-dục. Truyện Tiếu-lâm của ta, có thuyết cho là viết vào hồi cuối đời Lê, phần-nhiều chỉ có tác-dụng riêu-cợt, vạch trần mấy thói ki-cục của người đời, để chế-trách và đồng-thời để khuyên-răn, bằng những truyện làm cho cười, có khi cười một mình, cười đến chảy nước mắt, cười vỡ bụng, chứ không có tinh-cách khiêu-dâm, không làm đồi-phong bại-tục; chính vì có nhiều câu truyện nhảm-nhỉ tục-tỉu mà tác-giá sách này đã phải giấu tên để tránh tiếng bưng-tuông thiếu đạo-đức. Ta không hề có những tác-phẩm về luyện-ái về sắc-dục được xem như sách chuyển tay, như sách gối đầu giường, giống quyển Kāmasutra của người Ấn-Độ, quyển Décaméron của người Ý, quyển The Perfumed Garden của người Á-

Rập, quyền Lady Chatterfield's lover, quyền Fanny Hill của người Anh, người Mỹ, quyền Histoires des commis-voyageurs của người Pháp. Hợp chăng chỉ có những mẫu chuyện bà-khú tình nghịch ri tai nhau, nhất là trong nam-giới, mà không bao giờ được sỗ-sàng công nhiên lớn tiếng kể ra, dù chỉ là để vui đùa với nhau.

Nhiều thói tục còn thịnh-hành cách đây chỉ độ ba chục năm, ngày nay đã trở thành quá xa lạ đối với thanh thiếu niên; mỗi khi kể đến, nếu có thể được, sẽ thêm lời giải thích sơ-lược, để xem đến sẽ hiểu biết được phần nào, không đến nỗi ngỡ-ngàng.

Cũng nhiều thói tục ta không biết nguyên lai thế nào, duyên cớ ra sao, có những thay đổi gì qua các thời-đại; mỗi khi có thấy nói đến ở sử sách, thì sẽ ghi chép để người sau có thể ý-thức được khoảng thời-gian xa cách.

Về các công-nghệ, các vật-dụng, phát-sinh vào những thời-kỳ nào, nếu có chứng-tích xác đáng cũng sẽ được viện dẫn với danh-tính Thánh-tử mà các « nghiệp-đoàn » ở nước đây vẫn hằng năm làm lễ giỗ hoặc tế xuân tế thu để tỏ lòng sùng-bái tưởng-niệm.

Sẽ có nhiều chỗ chép, người đương-thời đọc thấy rất thường, có thể coi như nhàm tai, vì ai cũng biết cả, nhưng đối với người mai sau sẽ là những tục ngộ-nghĩnh xa lạ vì không còn truyền lại nữa, và nhất là đối với người nước ngoài muốn xem xét phong-tục của ta, thì sẽ là những thói có đặc-tính dân-tộc, không kể cứu thì sao mà biết được, và không chép là bỏ thiếu-sót.

Phong-tục không thể biên chép theo một qui-thức nhất-định nào cả. Trên kia đã nói về các chương-mục mấy nhà phong-tục học Âu-Tây đã phân định, là để kê cứu cho biết người ta quan-niệm và biên-khảo về phong-tục như

thế nào, chứ không phải để làm khuôn mẫu cho ta theo. Các chương-mục sau đây xếp đặt trên dưới không thể theo một thứ-tự nào hoàn-toàn thích-nghĩ, và thường không có chuyẽn-tiếp, nhiều khi còn đứt-ngột nữa.

Hiện giờ trên gidi đất Việt-Nam có chừng ba mươi triệu dân, trong số chỉ có chừng ngót hai triệu người thuộc mười tám sắc dân ở rải rác khắp các miền rừng núi cao-nguyên từ Bắc đến Nam, tập biên-khảo này chỉ nói về phong-tục thuần túy Việt-Nam phát-sinh từ nơi gốc rễ của đa số hai mươi tám triệu người cùng một thị tộc từ ngàn xưa ngôn-ngữ văn-hóa lịch-sử mỗi mỗi đều thuần nhất với những đặc-tính những truyền-thống cổ-hữu, dấu có ít nhiều dị-biệt từ địa-phương này sang địa-phương khác chỉ là nhỏ nhoi không sâu đậm và có thể coi như không đáng kể.

Với tinh-cách toàn biên tập Đất lề quê thói này cũng khá dài, những chi-tiết vụn-vật tí-mỉ sẽ bỏ qua, cũng là miễn-cưỡng, ngoài ra, còn thiếu nhiều tranh ảnh cũng là bất-đắc-dĩ.

Còn phần biên-khảo về các sắc-dân đồng-bào thiểu-số? Không có phương-tiện khảo-cứu đầy đủ và quan-sát tại chỗ thì không thể chỉ viết theo những tài-liệu đã có, hầu hết là do người Pháp để lại, hãy còn ít ỏi và còn thiếu hẳn về mấy sắc-dân. Chừng nào chưa có những nhà chuyên-tâm về nhân-chúng học về phong-tục học, tự-lực làm nổi công việc sưu khảo rất khó-khăn, thì — như ở nước ta — chỉ còn cách trông cậy ở chánh-quyền trong đó cơ-quan văn-hóa phải đảm-trách phần việc chính-yếu.

Salgon sau những ngày biến-cổ Tết Mậu-Thân (1968)

NHÁT.THANH

CHƯƠNG I

SINH CON

T A có câu *Một con một của không ai từ*. Nhà nào, họ nào đa đinh cũng được coi là có phúc dù nghèo đói thiếu-thốn đủ đường. Không bao giờ có cặp vợ chồng lại vì quá chăm lo sinh sống vật-chất mà không muốn có con. Có người hai, ba, bốn,... vợ, vợ nào cũng đẻ nhiều.

Con gái mới lấy chồng, cũng như cả gia-đình nhà chồng, sau ngày cưới là chờ đợi có tin mừng tức ngày bắt đầu có mang (cũng nói có chửa, có bầu). Ai cũng coi việc có con là hệ-trọng, nên khi gặp nhau thân-tích bạn bè thường thăm hỏi đã « có tin mừng » chưa ?

Không có sách dạy lưu-hành trong dân-chúng, mà cứ khẩu-truyền khắp nơi từ đời này sang đời khác, những điều dạy dỗ người có thai phải theo và nên tránh : Phải năng cất nhắc, vận-động, đừng ăn không ngồi rồi, kiêng ăn nhiều chất bổ sợ thai lớn khó sinh, nạt nịt bụng cho thai không lớn quá khó sinh, kiêng ăn trái cây sinh đôi để tránh song thai, kiêng ăn cua dè tránh sinh ngang (tục ngữ

có câu: *ngang như cua*) kiêng ăn sò, ốc, trai, hến để con khỏi có nhiều rớt rã, không nên nóng giận, không có hành-động gian-ác, không nên xem nhìn những cảnh khiếp-sợ, thương-tâm.

Trái lại, người có thai nên ăn nhiều trứng gà, đu đủ chín, uống nước dừa, cho đứa bé có da dẻ trắng đẹp, hồng-hào, nên luôn luôn tươi vui hòa nhã dịu-dàng, với tâm-hồn thanh-thoi ngay thẳng cho khỏi có ảnh-hưởng xấu đến đứa con sau này.

Có mang quá chín tháng mười ngày mà chưa đẻ thì gọi là *chửa trâu*. Trong trường-hợp này, người chồng lên tìm một con trâu, cắt đứt dây thừng sỏ mũi trâu, vợ sẽ sinh đẻ mau chóng, hoặc lấy một chiếc cọc đóng nơi chân chiếc cối giã gạo trong nhà.

Khi đẻ khó, người chồng có thể làm một trong những việc sau đây để cho vợ dễ đẻ:

— Cầm một chiếc đòn gánh đứng giữa cửa lao ra đường.

— Trèo lên cây cau cao, ôm cây tụt xuống,

— Lật díng ông đồ rau giữa bếp, nhả nước bọt vào,

— Viết đủ họ tên một ông lớn trong vùng vào một mảnh giấy nhỏ, nếu không có thì viết họ tên ông quan đầu tỉnh cũng được, đốt mảnh giấy dầm vào nước, cho vợ uống, vừa cho uống vừa đọc câu thần chú: "Đại nhân nhập, tiểu nhân xuất" (người lớn vào, đứa bé ra). Không biết chữ thì mượn người viết cũng được.

Người ta cũng thường cho người có thai ăn cháo vùng để dễ đẻ.

Ngoài những điều răn dạy có tính cách vệ-sinh hoặc gây ảnh-hưởng tinh-thần và mấy điều mê-tín như trên, người đàn bà có mang không đi thăm thai, khi cần chỉ có thể mời thầy hoặc đến cho thầy xem mạch kê đơn cắt thuốc, không đâu có phòng thăm thai, không có tục cời bỏ áo quần cho thầy thuốc xem xét thai, không đâu có nhà hộ-sinh như ngày nay. Ông thầy thuốc cũng không bao giờ làm cái việc dở dè. Cũng không có bà đỡ chuyên-môn tốt nghiệp khoa sản-phụ. Thường-thường làng nào cũng có một hai bà già đã quen việc đã có kinh-nghiệm — không phải dĩ nghệ — giúp cho việc đỡ đẻ. Gặp trường-hợp khó không đẻ được thường chết cả mẹ lẫn con, không như ngày nay sẵn có bác-sĩ dòm-nom chăm-sóc cho ngay từ lúc thai bắt đầu lớn.

Đàn ông vượt bè có chúng có bạn,

Đàn bà vượt cạn chỉ có một mình.

là nghĩa thế.

Trừ những trường-hợp bất ngờ xảy ra đẻ ở dọc đường, mà ai nấy đi qua giúp được phần nào đều cố-gắng coi như việc làm phúc, người đàn bà Việt-Nam bao giờ cũng đẻ ở nhà mình; không mấy ai ưng chịu cho người ngoài đến đẻ nơi nhà họ đang ở; có nhiều nơi tuyệt-đối kiêng cử dù cùng máu mủ thân-thích. Vì thế hồi kháng-chiến chống Pháp (1946-1954) đã có nhiều người tỉnh thành tản cư đến các làng, phải dựng tạm túp lều bằng mấy tấm phên tranh, dù che mưa nắng ở ngoài đồng, đẻ đẻ.

Người Việt-Nam đại đa-số nghèo túng coi việc có mang sinh đẻ là thường, nhiều khi biết chắc chỉ còn một hai ngày nữa tới kỳ, mà vì sinh-kế vẫn phải đi làm, làm

việc nặng nhọc, nói chỉ việc lo sắm sửa tã lót quần áo nôi mùng cho đứa bé.

Người Đồng-Nai có tục (1) khi sanh con lấy một que củi cháy dở cạy vào đầu một cái cọc đem cắm ngoài cổng, sinh con trai thì cắm đầu củi cháy trở vào trong nhà, sinh con gái thì quay đầu trở ra (2); người ta còn buộc kèm thêm một cây ráy. Toàn-thể dấu hiệu ấy gọi là *cái khém*, riêng thanh củi cháy dở gọi là *cái vô-lừa*; bởi vậy có câu ngạn-ngữ: *Con gái trở vô-lừa ra*. Một cuốn tiểu-thuyết nhiều người đọc đã được đặt tên *Trở vô lừa ra* là theo ngạn ngữ này (3).

Người xứ Bắc không có tục trưng dấu hiệu ở trước cửa ngõ để cho người ngoài biết trong nhà có sinh con trai hay gái. Chỉ trong đám nhà nho có thói viết thư thăm hỏi hoặc làm thơ mừng, để con trai thì nói lộng chương (chơi ngọc) hay huyền hồ (treo cung) hay mộng hùng (nằm mộng thấy con gấu), để con gái thì nói lộng-ngõa (chơi ngói) (4) hay huyền cân (treo khăn mặt).

Giã ơn bà Nguyễn ông Tư,

Sớm đi cầu Thước, tối mơ mộng hùng;

Cho mau cửa lại treo cung,

Đề cho cô bé có bằng cô ru...

là lời cầu chúc mau có nhiều con trai.

(1) *Gia-Định Thông Chí* Trịnh-Hoài-Đức (1765-1825).

(2) Quay vào là ý con trai ở mãi nhà này. Quay ra là ý con gái sẽ đi về nhà khác.

(3) *Trở Vô Lừa Ra* Phan Khôi (1887-1959).

(4) *Kinh Thi*: sinh con trai thì quý cho chơi bằng hạt ngọc, sinh con gái thì không quý, cho chơi bằng hòn ngói.

Từ nay nhấn nhủ thế thường:

Sinh con xin chớ ngẫm chương mộng hùng

trái lại là lời oán-giận của Cao-Bá-Nhạ khuyên người đời chớ nên để con trai.

Người đỡ đẻ, gọi là bà mụ, cắt rốn cho hài nhi bằng que nửa móng có cật sắc, hoặc bằng mảnh chai vỡ, kiêng không dùng dao kéo là đồ sắt. Nhau thì đem bỏ vào một cái nôi đất mới, chôn ở ngay trước phòng người sản-phụ, phải chôn sâu để đứa bé không hay chớ, và phải tránh chỗ giọt tranh để đứa bé khỏi chốc đầu, loét mắt.

Vì không có kéo dùi riêng cho việc này, mà nhiều nhà chỉ có một vài con dao dùng vào đủ mọi việc, người ta cho rằng dao không sạch bằng que nửa, mảnh chai, mới mượn cái thuyêt phải kiêng kỵ đồ sắt, là dụng ý vệ-sinh, có biết đâu rằng cái hại thậm khốc làm nhiều hài-nhi chết về bệnh sởi uốn ván do que nửa mảnh chai có vi-trùng. Cũng như chôn nhau phải tránh giọt tranh và chôn sâu là có ý sợ nước mưa trút xuống làm lũng đất, nhau sẽ sinh thối lên. Đối với đại-chúng ít hiểu biết, người xưa mộc-mạc thường nêu một hai điều hại để sự kiêng dè có hiệu-lực, cho người ta sợ mà theo.

Bà mụ tắm cho đứa bé và quấn nó bằng những mảnh quần áo cũ. Ít ngày sau người ta mới lo may áo cho nó, cũng bằng những mảnh áo quần cũ, không dùng vải mới cứng ráp, không thích-hợp cho da non của trẻ sơ sinh. Chỉ những nhà giàu sang lắm mới có đồ tơ lụa dùng cho được mềm dịu.

Người sản-phụ thường phải uống nước tiểu của trẻ con trai 6, 7 tuổi, phải nằm trong phòng kín gió, đốt

than để sưởi ấm, đốt lá cây sơn để khử trừ uế khí. Mới đẻ chỉ ăn cơm với muối trắng hấp hay nước mắm trung, vài ba ngày sau mới ăn thịt nạc heo rim với nước mắm, phải tuyệt-đối kiêng không được ăn nhiều thứ khác nhất là những đồ lạnh. Món ăn ưa chuộng nhất của người đẻ nhà giàu là giò nạc rim nước mắm hồ-tiêu. Sau khi đầy cữ (đẻ con trai 7 ngày đầy cữ, con gái 9 ngày) thì xông nước muối và xoa nghệ khắp mình và chân tay, rồi mới ra ngoài.

Vốn dĩ không nơi nào nuôi bò vắt sữa, không đâu bán các thứ bột nuôi trẻ nhỏ, nên hầu hết mọi người mẹ đều cho con bú, trừ một số rất ít giàu sang nuôi vú cho con. Thật cũng là chua xót cho người nghèo túng mới đẻ phải bỏ con ở nhà đi ở vú, đem sữa của con mình đi nuôi con người.

Nhiều người nghèo, sau khi ở cữ mười ngày đã phải đi làm, có khi lội xuống ruộng nước mùa rét giá buốt, cấy lúa thuê, đẻ con mới đẻ ở nhà cho đứa lớn trông coi. Những người này, ngoài những bữa cho con bú lúc sáng và buổi tối, thường nhờ người nhal cơm với muối trắng mớm cho con, cho ăn ngay từ khi đứa bé mới sinh ra được mười lăm ngày. Nếu chẳng đến nỗi như vậy, thường thường người ta cũng cho con bú độ 3, 4 tháng là bắt đầu cho ăn thêm cơm, vẫn là cơm nhal với muối, đôi ba khi thêm lòng đỏ trứng gà luộc, chứ không cho ăn gì khác, cho đến khi đứa bé được đầy năm.

Ta thường tin rằng đứa bé nào lớn lên đúng như thời hạn trong câu ca : *Ba tháng biết lẫy, bảy tháng biết bò, chín tháng lò dò biết đi*, thì dễ nuôi và mai sau dễ nên người.

Sách *Văn Đai loại ngữ* của Lê - Quý - Đôn có chép : Tục nước ta đẻ con được 3 ngày thì làm cỗ cúng mẹ. Ngày đầy tháng, đầy một trăm ngày và đầy tuổi tôi (đầy đủ một năm, cũng gọi là thôi nôi) đều làm cỗ cúng gia tiên, bày tiệc ăn mừng, bà con quen thuộc cho áo quần đồ chơi, lại thường làm thơ, làm câu đối mừng.

Lễ cúng Mẹ dùng 12 đôi hài, 12 miếng trầu, bánh đúc, nham, cua ốc... vì ta tin tưởng có 12 bà mẹ nặn ra người. Trong một bài thơ, của Hồ-Xuân-Hương vịnh người con gái, có câu :

Mười hai bà Mẹ ghét gì nhau,

Đem cái xuân tình cấm ở đâu ?...

Lễ cúng Mẹ tuy không tốn kém gì mấy nhưng cũng là việc bày đặt, chỉ những nhà hiếm hoi hoặc chỉ một hai đứa trẻ đầu tiên còn cố chăm lo đủ lễ, còn đa số dân nghèo ít khi cúng, cả đến lễ ăn đầy tháng, đầy năm phần nhiều đều giảm bớt vì đã túng đói mà có khi sinh đẻ đến 5, 6, 7 con thì lấy gì ăn uống mừng rỡ.

Dân-chúng nghèo an phận chẳng đã chê bai khước bỏ cái việc đôi khi cũng muốn làm mà không sao làm được, bằng câu mai mỉa :

Phú quý sinh lễ nghĩa.

Mà thật thế, giới no cơm ấm cật đâu cũng vậy, thời nào cũng vậy, chúa là bày vẽ.

Sinh con trong vòng một năm còn là hài nhi non bầy nuôi khó nhọc, được một tháng đã mừng, rồi mỗi tháng mỗi mong, kịp một năm đã hơi vững dạ, lại mừng hơn, có khi bày ra ăn uống, không có thì thôi, nhất là

những năm sau con mỗi ngày một khôn lớn, xưa ta không có tục mỗi năm ăn mừng, chẳng như ngày nay một số người đã lấy nhau cái thói *học làm sang* bắt chước người nước ngoài, mỗi năm hết mừng sinh nhật đứa con này đến đứa con khác, mừng sinh nhật bản thân, sinh nhật vợ, trong khi cứ phũ phàng phũ nhận cái hạnh-phúc còn có cha mẹ già, sống đến bảy tám chín mươi tuổi mà không hề mừng sinh-nhật một năm nào và cũng không hề mừng thọ một lần nào theo tục lệ của ông cha 60 tuổi kê là thọ, 70 là trung thọ, 80 trở lên là thượng thọ. Có người sống đã không ích gì cho ai, chỉ *tồn cơm trời hại nước sông* lại còn gieo tai gieo họa cho xã-hội, thì phỏng sinh nhật của họ có đáng mừng không? Họ cũng không nghĩ không biết rằng những bà con thân thuộc nghèo túng mà bị mời dự lễ mừng ắt phải tủi phiền về nỗi con mình chẳng được ăn mừng sinh nhật bao giờ.

ĐỒ CUNG-LONG CHẠM CUNG-LONG

Sinh con, sau khi đầy cữ, người sản-phụ tìm cách trút bỏ hết cho người khác những sự không may đã gặp phải trong những ngày *nằm bếp*.

Người sản-phụ mua một thứ gì, là trút bỏ sự không may vào đồng tiền trả ra, hay nếu bán một thứ gì là trút bỏ sự không may vào món hàng bán ra. Người đầu tiên đã giao-dịch cách ấy với sản-phụ là bị *đồ cung-long* (có nơi nói phong-long).

Người đầu tiên, không thân thích họ hàng gì, gặp sản-phụ sau khi đầy cữ, là bị *chạm cung-long*.

Người bị *đồ cung-long*, cũng như người bị *chạm cung-long*, thường bị xúi, gặp nhiều sự không may suốt cả ngày hôm đó : Nhờ cậy ai việc gì cũng hỏng, buồn bán thì *ê-âm*, mang xách thì hay *đồ vỡ*...

Để cho người ngoài biết mà tránh, không vào nhà để khỏi bị *chạm cung-long*, các sản-phụ thường cho treo trên cửa một tàu lá ráy và 7 cục than nếu sinh con trai, 9 nếu sinh con gái.

GIỮ GÌN KIÊNG SỢ

Sinh con phải giờ xấu sợ rồi khó nuôi, thì cúng giải trừ. Những nhà hiếm hoi muốn mãi cũng sợ khó nuôi thì làm lễ *bán khoán* vào Chùa hoặc Tỉnh cho làm con cửa Phật cửa Thánh để tà ma phải kiêng sợ không ám ảnh.

Viết tên đứa bé vào tờ khoán, làm lễ đóng ấn son của Chùa, hoặc Tỉnh, bán vào cửa Chùa thì lấy họ Mẫu, bán vào cửa Tỉnh thờ Hưng-Đạo đại-vương thì lấy họ Trần, thay vào họ của bố đẻ. Tờ khoán lập hai bản : một bản để lại nơi bàn thờ Phật Thánh, một bản đem về nhà giữ. Sinh ra được ngoài một trăm ngày mới có thể làm lễ *bán khoán*, nghĩa là phải đợi cho đứa bé hết *ô uế* lúc mới đẻ. Khi đứa bé lớn lên chừng trên mười tuổi thì làm lễ *chuộc về*, không có lệ *đề* quá tuổi nhi đồng mà không *chuộc*.

Người sùng tín còn cho con mặc áo dậu đến 4, 5 tuổi mới thôi. Đem vải lụa mới đến cửa Chùa cửa Điện làm lễ xin dậu đóng vào, dậu vuông mỗi bề chừng mười phân, đóng bằng phàm điều trên vải lụa không nhuộm thắm, đem về may áo cho đứa bé mặc (không bao giờ được may quần bằng vải lụa có đóng dậu) Áo dậu phải giặt giũ

riêng, không được bỏ vật vạ, bỏ lẫn với quần áo khác xếp tập. Tà ma thấy có dấu ấn của Thần Phật sẽ không dám quấy nhiễu.

Ta tin rằng sinh ra có thể xác thì có hồn vía, đàn ông ba hồn bảy vía, đàn bà ba hồn chín vía. Khi quá sợ hãi bất thần như bị ngã, bị kinh động... đứa trẻ có thể mất vía, hóa ra ngớ ngẩn, và lúc ngủ hay giật mình. Phải làm lễ chuộc vía. Tùy theo trai hay gái, bỏ một quả trứng gà luộc ra làm 7 hay 9 miếng với 7 hay 9 lọn com đem đến nơi đã xảy ra kinh hoàng, *hú vía* đứa bé, rồi cho nó ăn trứng với com ấy, nếu nó còn bé mọn quá thì nhai mớm cho nó.

Còn nhiều cách thức chăm nom bảo-vệ đứa bé từ khi mới sinh, chẳng hạn như :

Không được khen đứa bé đẹp, mập, hay nặng cân, khen như vậy là quở quang, nó sẽ bị suy sút hoặc yếu đau; vì vậy khi ai hỏi đến, người mẹ thường nói : *Nó ngoan, nó chơi như chó*, nghĩa là đứa bé khỏe mạnh, ăn chơi chẳng khác gì những con chó lớn lên dễ dàng không hay đau bệnh.

Ấm con đi đâu ra khỏi cổng thì quệt một vết nhọ nời trên trán nó, hoặc mang theo con dao, cái kéo, cái dũa, là thú ý : con mình đã đánh dấu rõ ràng, ma quỷ không dễ gì bắt được; dao, kéo, dũa là để bảo vệ, cầm vía.

Không đưa con qua cửa sổ cho người khác bế, sợ sau nó lớn đi ăn trộm ăn cắp (có lẽ đây là dụng ý tránh tai nạn để lọt rớt đứa bé, hoặc tránh tai nạn cửa sổ có thể xập xuống bất ngờ, vì ngày trước cửa sổ làm kiểu kéo lên sắp xuống, không mở ra bên như ngày nay).

Khi có người lạ vào nhà mà con khóc mãi không thôi, tức là người lạ dữ vía, phải đốt vía bằng cách lên ném đóm cháy trước mặt người ấy, hoặc khóa đóm bên cạnh đứa bé sau lúc người ấy đi rồi.

Con khóc luôn nhiều đêm là *dạ đê* thì nhờ một người khác họ lấy chiếc cốc chuông lợn ném vào gầm giường đứa bé nằm.

Con nấc nhiều thì lấy ngọn lá trầu hơ qua lửa ấp lên trán nó.

Con hay trớ thì lấy nước lòng dò (1) cho uống.

Con khóc nhiều và dữ dội là đau bả, thì mượn người nhỏ bả trên đầu người mẹ ôm con ép vào bụng mẹ (kéo giật những sợi tóc quấn lại với nhau thành từng mớ trên đầu người mẹ).

Thả con chơi lê la bị ngứa nời mẩn tịt trên mình, là *mạ tịt*, thì tằm bầy hoặc chín miếng trầu lá lốt đặt trong lòng một cái nón mê trải ngứa, cúng ông Cầu bà Quán.

Con lòi rốn thì nhờ một người hành khất cầm gậy của họ khê chọc vào rốn.

Mỗi khi con hắt hơi thì nói : *Sống lâu trăm tuổi, ấy là e-sợ nó sẽ đau yếu, mà cầu chúc cho con được như vậy.*

Con hay quặt quẹo không lớn thì bế nó chui qua dưới áo quan người già bậc thượng thọ lúc đưa ma (xưa áo quan đặt trên bộ đòn khiêng cao trên vai).

(1) Nước lòng dò là nước ở đáy những cái thuyền dùng để chở người sang sông hoặc đi dọc sông.

Con bị sai đẹn đau yếu luôn thì đem bỏ ngoài chợ hoặc ngã ba đường, hẹn trước với người quen thuộc nhờ rước bế nó về nhà người ta, một hai ngày sau hoặc cùng ngày ấy đến xin đem nó về.

Có đứa trẻ tuổi xung khắc với bố mẹ, sống chung trong một nhà không hợp thành ra quặt quẹo khó nuôi, phải tìm người hợp tuổi với nó, kén người có phúc và đông con, cho làm con nuôi. Thật ra chỉ là sự gởi gắm ít lâu, nếu không phải thân tình nuôi giúp thì phải chịu ơn, chịu phí tổn.

Con lên đậu mùa thì treo một bó vàng ngoài cửa ngõ và trồng một cây lá ráy vào cái nôi đất để trước cửa, hoặc cài một cành kính - giới bên ngoài phía trên buồng nằm.

ĐẦU THAI -- THÁC SINH -- HÓA SINH

(Tiền thân, hậu thân)

Nhiều người trí-thức thời trước tin có thuyết đầu-thai, thác-sinh, hóa-sinh. Sử sách có chép:

Lý Thần Tông là con cầu tự, và chính là Tự-Lộ (tức Đạo-Hạnh thuyên Sư) hóa xác sinh ra (1). Dương Đức Tạc làm quan coi hình án Trấn Tuyên-Quang triều Lý Huệ Tông, chết năm 50 tuổi, và vì đã làm nhiều việc nhân đức được thác sinh về nhà, sinh ra Thiên Tích,

(1) *Linh-Nam chích quái* Trần Thế Pháp và *Việt-Nam Sử-Lược* Trần-Trọng-Kim.

hiền quý một đời (1). Lương Thế Vinh, trước đã sinh vào một nhà ở huyện Nam-Sang, vì thấy người cha ăn ở kém đức-hạnh, ông bèn thác ngay lúc còn nhỏ tuổi, và đầu thai vào một nhà ở làng Cao-Hương huyện Thiên-Bản (nay là phủ Nghĩa-Hưng tỉnh Nam-Định), đỗ trạng-nguyên khoa quý-vị niên hiệu Quang-thuận thứ 4 (1463), đời gọi là thần-dồng (2). Nguyễn Công Hoàn, một danh-sĩ thời Lê Hi Tông (1676-1705) người làng Cờ-Đô huyện Tiên-Phong (phủ Quảng-Oai, tỉnh Sơn-Tây bây giờ), nổi tiếng là cương-trực, có khí-tiết, đời cho là hậu-thân của Bá-Di (2). Phạm Đình Trọng, người làng Kinh-Giao, huyện Giáp-Sơn (tỉnh Hải-Dương), đỗ tiến-sĩ niên-hiệu Vinh-hữu đời Lê Ý Tông (1735-1740) là hậu thân của thần Ngũ-hồ, có sách chép diện mạo ông giống như tượng thờ Phạm-Lãi, tướng nước Việt đời Xuân-Thu (3). Phạm Vi Khiêm tức Phạm nguyên Du người xã Đặng-Điền trấn Nghệ-An, đỗ Hoàng giáp khoa Ất-vị (1775), nổi tiếng hay chữ; xã ấy có núi Lập-thạch, đêm đêm người làng nghe có tiếng đọc sách, từ khi Vi-Khiêm sinh ra thì thôi dứt không nghe tiếng đọc sách, đời bấy giờ cho là thần-dồng (3). Liễu Hạnh là giáng-tiên, chính là Quỳnh-nương công-chúa ở Thiên-cung, đánh vỡ chén ngọc, bị đày xuống trần hai lần: a) đầu sinh khoảng cuối đời Lê làm con Lê-thái-Công thôn An-Thái (xã Văn-Cát, huyện Vụ-Bản, tỉnh Nam-Định ngày nay), 18 tuổi lấy Đào-lang, 3 năm sau chết; b) Ngọc-Hoàng lại bắt xuống trần, làm tiên thánh, không

(1) *Tên biên truyền-kỳ mạn-lục*. Nguyễn Tự.

(2) *Lịch-dại danh-hiến phò* (tác-giả khuyết danh).

(3) *Thoải thực Ký văn* Trương-Quốc Dụng.

đầu sinh nữa, đến Phố-cát tỉnh Thanh-Hóa — Nay có ba nơi chính thờ Liễu Hạnh là Phủ Giấy huyện Vụ-Bản tỉnh Nam-Định, Phố-Cát huyện Thạch-Thành tỉnh Thanh-Hóa, và Đền Sòng phủ Hà-Trung, tỉnh Thanh-Hóa (1).

ĐẶT TÊN

Ngày trước, luật-lệ họ-tịch không bắt buộc phải khai-sinh cho con ít ngày sau khi đưa bé ra đời, vì vậy không ai vội gì đặt tên cho con ngay, và cứ quen gọi tạm bằng tên xấu xí thông thường, : thằng cu, thằng cò, cái đĩ, cái hím, cũng là có dụng ý để cho dễ lẫn lộn, không có gì đặc sắc đẹp để quý báu khiến tà ma dòm ngó quấy nhiễu, và cũng là để tránh người ta quở quang vả lại, đại đa số nghèo đói không có điều-kiện vệ-sinh, không có phương-tiện thuốc thang, thành ra đẻ nhiều mà nuôi ít, sinh mệnh những đứa trẻ chưa được ba, bốn tuổi vẫn còn bấp bênh, cho nên không vội gì phải đặt tên ngay ; nhiều khi đẻ thêm được một hai đứa nữa, cũng chỉ tạm gọi là cu lớn, cu bé, cu tí, đĩ lớn, đĩ bé... Như trường-hợp sau đây cả năm con trai đều chưa đặt tên :

Hỡi thằng cu lớn, hỡi thằng cu bé, cu tí, cu tì, cu tì ơi !

Con dậy, con ăn, con ở với ông

Đề mẹ đi lấy chồng kiếm chút em con.

Đến khi đặt tên cho con thì lại dùng những tiếng có vần miêng, hay gần nghĩa với tên bố mẹ, tên anh chị em nó, mà gọi, như cha Lê thì con Lưu, mẹ The thì con

(1) *Le Culte des Immortels en Annam* Nguyễn Văn Huyền.

Lượ, anh Lân thì em Lữ, chị Bưởi thì em Bông ; những tên này là *tên tục*. Thường thường con gái cứ giữ nguyên tên tục như vậy cho đến khi lấy chồng thì được gọi theo tên chồng.

Ta có tục trọng nam không trọng nữ, cho nên sử sách chép về những danh-nhân cũng chỉ viết Mẹ là người họ Bùi, hoặc vợ là người họ Nguyễn... nói họ mà không cần nói tên.

Trái lại, con trai đến tuổi ghi tên vào sổ đình thì thường được bỏ tên tục xấu xí mà đặt tên có ý-nghĩa liên-hệ với tên cha ông anh em, hoặc có âm-thanh có hình-dung tốt đẹp, như Phúc, Lộc, Khang, Ninh, Thiết, Thạch, Vinh, Trường... cũng nhiều người không cầu kỳ đặt tên theo năm sinh như Dần, Mão, Thìn, Tỵ...

Tên ghi ở sổ đình là *tên bộ*.

Những nhà hiền qui, có học nhiều, thường cũng không đặt tên con ngay lúc mới sinh, nhưng cũng không dùng những tiếng thô kệch ; thường để cho những người làm công trong nhà và những người dưới giữ lễ kính trọng, gọi là cậu bé, cô bé, có tình thân thì gọi là chú bé em nhỏ. Khi con được ba bốn tuổi mới đặt tên, vẫn là tên tục để tạm gọi nhưng không theo lối chấp chánh thuận miêng theo vẫn như dân chúng. Đến khi vào sổ bộ mới lựa chọn những tên để đặt theo cách thức riêng từng nhà, hoặc tên các thứ ngọc như Pha, Châu, Quỳnh, Dao... hoặc tên thuộc về loài kim như Cương, Chung, Kính, Liệu..., tên thuộc về loài đá như Thạch, Sa, Nhạ, Bích, Thạch... hoặc tên các thứ cây như Tùng, Bách, Trúc, Mai, Quế, Hòe... Nhiều nhà đặt tên theo loại như vậy từ đời ông đến đời cha, rồi con, rồi cháu, chắt...

Tuy tên bộ đã liệt-kê vào sổ đình, nhưng đôi khi người ta vẫn tự tiện thay đổi và được hương lý chấp thuận dễ dàng cho sửa trong sổ với lời ghi: «Đổi ra...».

Việc thay đổi này không khó khăn gì, nhưng ít khi xảy ra gian lậu về hộ-tịch, vì làng thuộc quyền tự-trị của dân, không có điều gì mà dân làng với nhau lại không hay biết, mỗi người dân có phần việc của mình phải gánh vác với làng với nước, có quyền-lợi phân-minh về của cải trong làng, nhất là về công điền, công thổ, không ai để cho lẫn tránh việc bòn phặng, cũng như không ai có thể lẩn thoát xâm-phạm đến quyền thủ đắc của mình.

Chính vua chúa cũng thường khuyến-kích việc đổi tên, và còn tự tiện đổi cả họ của những người học giỏi đỗ cao, hoặc những người có công to với đương triều, bằng cách cho theo họ của vua (quốc tính) thay vào họ gốc rễ, cho đó là một tướng-thưởng trọng hậu.

Đời Lý, đời Trần và trở về trước không biết thế nào, còn từ đời Lê thì Đại-Việt lịch triều đăng khoa lục có chép nhiều trường-hợp đổi tên, đơn cử một vài tí dụ điển hình sau đây: Dương-Hải, trước tên là Mỗ, ngự bút phê: đổi tên Hải (đỗ đệ nhị giáp tiến-sĩ xuất thân, khoa quý-dậu, triều Lê-Nhân-Tông niên hiệu Thái-Hòa thứ 11, tây lịch 1453). Dương-Bang-Bản, vua cho đổi theo quốc tính là Lê, và cho đổi tên là Tung (đỗ đệ nhị giáp tiến-sĩ xuất-thân, khoa giáp thìn triều Lê-Thánh-Tông niên-hiệu Hồng-Đức thứ 15, tây lịch 1484). Đỗ-Lý-Khiêm đổi tên Ích (đỗ đầu đệ nhất giáp tiến-sĩ cập đệ khoa kỹ-vị đời Lê-Hiến-Tông niên hiệu Cảnh-thống thứ hai, tây lịch 1499), ông Trọng này đổi tên là tự ý.

Không kể những trường-hợp đổi tên vì lễ này, lễ khác không có ghi chép để lại, trong 39 khoa thi Hội triều Nguyễn đã có đến 57 ông nghè ông bảng được tự ý đổi tên hoặc được những vua đương thời tự tiện phê vào danh sách đổi tên, kiểu như mấy tí dụ trên (1).

Điều đáng chú ý là chỉ có đổi tên, còn đổi họ thì rất hãn hữu, thường chỉ do vua «ban» hoặc vì bất đắc dĩ như ông cha bị ghép vào tội tru di. Tục của ta coi trọng giòng giống tổ-tiên, chứ không ai dám từ bỏ dễ-dàng họ của ông cha để chọn một danh xưng khác thay vào, khi không bị bắt buộc.

Tên các họ của người Việt-Nam ghi chép trong sử và sổ sách từ cổ thời đếm ra thấy chừng một trăm. Sang đầu thế-kỷ XIX trở đi số ấy dần-dà tăng mãi lên ngày nay đến trên 130. Có một số ít người, về dòng họ cha hay họ mẹ ngoại lai, ngày nay đã hoàn-toàn đồng-hóa Việt-Nam. Xưa kia hai tiếng *trăm họ* vẫn dùng để chỉ dân chúng trong nước, cũng như nói *trăm quan* là nói các quan văn võ các cấp.

Dưới đây là bản kê các họ theo thứ-tự A B C...

An	Biện	Cát
Âu	Bùi	Cầm
Bạc	Ca	Cấn
Bạch	Cái	Cù
Bành	Cam	Chế
Bế	Cao	Chiêm

(1) Quốc Triều Đăng khoa lục.

Chu	Hàn	Lại
Chung	Hoa	Lâm
Chữ	Hoàng	Lê
Danh (gốc Miên)	Hồ	Linh
Diệp	Hồng	Lộ
Doãn	Hùng	Lợi
Dư	Hứa	Lữ
Dương	Kiên (gốc Miên)	Lưu
Đái	Kiều	Lương
Đàm	Kiều	Lý
Đào	Kim (gốc Miên)	Ma
Đặng	Kỳ	Mã
Đèo	Kha	Mạc
Đình	Khiên	Mai
Đoàn	Khiếu	Mạnh
Đô	Không	Ninh
Đồ	Khu	Nông
Đỗ	Khuất	Nghiêm
Đồng	Khúc	Ngạc
Đồng	Khương	Ngọ
Giang	Khưu	Ngô
Giáp	La	Ngụy
Hà	Lã	Nguyễn
Hạ	Lai	Nhan

Nhữ	Tô	Trình
Ông	Tôn	Trịnh
Phạm	Tống	Trưng
Phan	Tường	Trương
Phi	Thạch (gốc Miên)	Ung
Phó	Thái	Uông
Phù	Thang	Uyên
Phùng	Thành	Ứng
Quách	Thâm	Vạn
Quan	Thân	Văn
Quản	Thiếu	Vì
Sơn (gốc Miên)	Thục	Viêm
Sử	Trà	Vũ
Tạ	Trang	Vương
Tăng	Trần	
Tiêu	Triệu	

Tên các họ ghi chép trên là căn-cứ ở sách sử và những ấn-bản Đại Việt lịch triều đăng-khoa lục, Đăng-khoa bị khảo, Lê triều lịch khoa tiên-sĩ đề danh bi kí, những bản chép tay Hương-khoa lục, ở nhiều quyển sổ đình từ triều Gia-Long, ở những danh sách thí sinh các cấp bằng, ở các nhật báo những năm gần đây, và cả ở sự nhận biết mắt thấy tai nghe. Rất có thể còn thiếu sót. Chép đề ghi lại, kéo từ xưa vẫn quen nói Trăm họ mà dường như vẫn không rành rõ, và cũng không nhận thức được có biến đổi hưng vong thế nào.

Trừ những trường hợp bất đắc dĩ, thời quân-chủ chuyên-chế, có ông cha bị ghép tội phản nghịch bị tru-di tam-tộc, con cháu người nào lần trốn thoát mới lo đổi họ để hồng tránh tội hay để được đi thi (đi thi phải khai rõ họ tên ba đời trước), còn ai ai cũng được đặt tên theo họ của ông cha, không chịu chối bỏ giòng họ. Nhà Trần lên ngôi vua, bắt tất cả những người họ Lý thuộc giòng vua triều trước, và bất luận người nào trong dân-gian có họ là Lý, phải đổi làm họ Nguyễn; cũng vì vậy ngày nay ta thấy nhiều người họ Nguyễn (1).

Về thực tại cũng như trong sử sách, giòng giống Việt-Nam không theo mẫu-hệ.

Phép đặt tên bắt buộc phải viết họ trước rồi đến chữ lót, sau cùng là tên; cũng có thể không đặt chữ lót (còn gọi chữ đệm). Xem ra phép tắc đặt tên viết họ trước tên sau đã có từ vài chục thế-kỷ rồi, như Trưng Trắc thì Trưng là họ, Trắc là tên, Triệu Quang Phục thì Triệu là họ, Quang là chữ đệm Phục là tên; và suốt cả về sau cho đến ngày nay hầu như không mấy ai là người Việt-Nam lại đặt tên kiểu khác, ngoài định lệ ấy.

Đặt tên cho con phải tuyệt-đối tránh tên những vị thần làng mình và làng bên cạnh, tránh tên ông tổ họ nội họ ngoại và những họ trong làng, tránh tên cha mẹ ông bà của bạn mình. Lại mỗi khi một ông vua lên ngôi thì những người dân có tên trùng với tên vua, hoặc tên của thân thích ông vua ấy, liền phải đổi ra tên khác, không theo luật cấm là bị tội.

(1) An-Nam Lược Chí Lê Tắc.

CHỮ LÓT (chữ đệm)

Tên thường được đặt bằng một chữ, có khi bằng hai chữ ghép lại, còn chữ lót thì hầu hết đặt một chữ — về đàn ông thông thường nhất là những chữ Văn, Hữu, Đình, Như... có nhà đặt chữ lót Giáp, Nguyễn để chỉ con trai đầu lòng, ví dụ Lê Giáp Hải, Vũ Nguyễn Khang. Có nhà dùng chữ lót để phân biệt con nhà bác, con nhà chú, như Trần-Bá-Liên, Trần Thúc-Nhiệm. Cùng một cha sinh, có khi người anh trưởng đặt chữ lót là Mạnh, người thứ hai là Trọng người thứ ba là Quý. Có nhà dụng công đặt sẵn bốn, năm chữ lót cho bốn, năm đời nối tiếp, khiến cho thấy chữ lót là nhận biết được thuộc thế-hệ thứ mấy của ngành họ nhà ấy.

Có nhiều người cầu kỳ đặt chữ lót có ý-nghĩa đi liền với tên hay với họ, biểu-dương chí-khí dũng-mãnh, hoặc tinh-thần cao-khiết; có khi dùng âm thanh hòa hài đọc lên dễ nghe lại gọi ý tao-nhã; nhưng tiếc thay những tên đặt vừa cao vừa đẹp thì nhiều mà số người đủ tài-cán đức hạnh mang nổi những tên ấy lại ít.

Người thận trọng khiêm nhường thường dè dặt trong việc đặt tên cho con, e ngại chúng sẽ không đủ tư-cách xứng đáng với tên, tí như thạc Đức, anh Tuấn (thạc, anh là chữ lót) như Hùng, Cường, Dũng, với những chữ lót thật kêu thật đẹp, mà rồi chúng chỉ là những đứa hèn nhát, ô-trọc, không bỏ hổ nhục với tên. Dường như vì lẽ ấy mà nhiều nhà không vội vã đặt tên cho con ngay khi mới sinh, và nhiều người đã lớn tuổi rồi còn lo đổi tên; trường-hợp Nguyễn Khuyến là một tí dụ, sau một kỳ thi Hội không đỗ, nhà đại thi-hào của chúng ta đổi bỏ tên Nguyễn Tất Thăng đặt từ lúc còn trẻ.

Cũng có những trường-hợp đem tên họ của mẹ hoặc của bố nuôi, của một ân nhân thay vào chữ lót như Vũ Phạm Trân, Lê Hoàng Thao, Nguyễn Trần Sa...

Cũng nhiều tên đơn-giản không đặt chữ lót như Lê Trác, Trần Di, Đỗ Dương...

Về nữ giới thời xưa chỉ những con vua cháu chúa và thế-gia vọng-tộc dùng chữ hoa mỹ đặt tên, như Ngọc Hoan, Quỳnh Hoa... còn đại đa số hay dùng chữ Thị làm chữ lót, như Lý thị Hạnh, Đào thị Bích.. Gần đây nhiều người cho rằng cứ đặt chữ lót là thị thì chẳng sang chẳng đẹp gì; cửa miệng thiên hạ đã chẳng hạ giá phụ nữ bằng hai tiếng « thị mạt » đó sao; cho nên người ta đã đua nhau đặt tên bằng hai chữ ghép lại như Lương thị Ánh-Tuyết, Lê thị Vân-Đài, và mạnh dạn hơn nữa bỏ luôn chữ thị như Hoàng-Lệ-Thủy, Võ-Thủy-Hồng, Vương-Bích-Đào, Tạ-Cầm-Nhung. Nhiều khi người ta đã chấp chảnh những tiếng *đầu của tai* nghe thật kêu dòn mà vô nghĩa, xem đến có thể nhận xét được trình-độ hiểu biết chữ nghĩa của những người đã tốn công tìm ra được những tên đẹp đẽ ấy.

Gần đây, một số người — một số rất ít — chuộng lạ, mà không biết tham thanh, nhất nhất cái gì của người cũng cho là hay là đẹp, mới « cách mạng » lối viết họ tên của ông cha, xếp tên lên trên họ, rồi chữ lót dưới cùng, như Cho Huỳnh Văn, thay vì Huỳnh Văn Cho, lại còn « văn-minh tiến-bộ » hơn nữa, là bỏ hẳn tên bằng tiếng Việt mà thay bằng tên ngoại ngữ như Lê-văn-Paul, Võ-dinh-Jean, hoặc để nguyên họ tên chữ lót của cha và thêm vào một tên tây, như Pierre Nguyễn-Văn-Có, Yvonne Nguyễn-Văn-Có.

« Phong-trào » muốn đồng-hóa với ngoại bang do những phần-tử trên khơi ra đã tắt lịm từ khi nước nhà giữ được ích nô-lệ.

Thời xưa, những nhà có học, nhớ sử sách, thường tránh không đặt tên bằng những danh-từ trùng-hợp với những địa-danh, những cơ-quan, những chức-vụ công-quyền, như Định-Tường, Thái-Nguyên, Càn-Chính, Tuần-Vũ... và rất dỗi kiêng tránh những tên họ và chữ lót trùng hợp hoàn-toàn với tên các danh-nhân lịch-sử như Chu-văn-An, Trần-quốc-Tuấn, Đoàn-Thị-Điễm...

Con gái thì kiêng đặt tên là Hoa, Nguyệt, Sen, Nhài... vì hoa nguyệt có nghĩa bóng là tà dâm:

*Đỡ ai năm vãng không đưa,
Ru con không hát anh chừa nguyệt hoa.*

và *Thôi thôi ! Tôi van cậu rặng đưng,
Tôi lạy cậu rặng đưng,
Tudi tôi còn bé chưa từng nguyệt hoa.
Tôi về gọi chị tôi ra,
Chị tôi đã lớn nguyệt hoa đã từng.*

Sen, Nhài, Nụ... là những tên các nhà kiêu cách ưa dùng đặt thay cho những tên xấu xí của mấy cô gái đến ở làm công trong nhà.

TÊN HIỆU, TÊN TỰ và TÊN THỤY

Hầu hết tác-phẩm các nhà văn các thi-nhân mặc khách đều ký bằng tên hiệu, đôi khi bằng tên tự, không ký bằng tên chính-thức thường gọi là tên bộ (tên ghi trong sổ bộ tức sổ đình).

Tên hiệu thường được đặt theo tên sông núi hồ đầm nơi sinh quán. Tên tự thì đặt theo ý-nghĩa những chữ họ tên chính-thức, hoặc theo chỉ-hướng, theo tính tình riêng. Nhiều người có hai, ba tên hiệu, tên tự. Tên hiệu có khi gồm hai ba bốn chữ, tên tự thường hai chữ ít khi hơn.

Tên tự tục gọi là *tên hèm* là tên đặt cho người chết. Lúc lâm chung mà còn đủ trí hiểu biết thì con cháu hoặc thân bằng lựa chọn và đọc cho nghe tên tự đặt theo hành-vi hoặc chí-khí lúc bình-sinh, nếu không kịp thì làm lễ cáo đặt tên tự ngay sau khi tắt thở. Cũng có người tự đặt lấy tên tự cho mình trước khi chết. Xưa nhà vua thường cho tên tự những vị huân-thần ngay sau khi họ chết, là dùng ân điển để ghi nhớ công-nghiệp. Các vua chúa sau khi chết được đặt miếu hiệu là tên viết trên bài-vị để thờ trong miếu, như Gia-Long miếu, hiệu là Thế-tổ Cao hoàng-đế. Tự-Đức miếu hiệu là Dực-tôn Anh hoàng-đế. Sử đương triều chép về ông vua nào đã quá cố phải dùng miếu hiệu vua ấy để giữ lễ tôn kính.

Phụ-nữ Phật-tử phần nhiều đều có pháp-danh là tên được đặt cho lúc quy-y, cũng gọi là tên hiệu, dùng danh-tử kép hầu hết bắt đầu bằng chữ Diệu.

Sau khi chết thì tên thường gọi lúc sinh thời trở thành *tên húy* tục gọi là *tên cúng cơm*. Trên bài-vị thờ người đã khuất viết họ và tên húy trên, tên tự hay tên hiệu (phụ-nữ) dưới. Mỗi khi cúng vái, Tết giỗ, cũng đọc tên húy trước, tên tự, tên hiệu sau, ấy là cổ-tục từ xưa, nhà nào cũng như nhà nào đều thành kính thờ cúng tổ-tiên, ông bà cha mẹ.

Những tí dụ dưới đây về tên hiệu, tên tự, tên tự chép theo sử sách, người có đề tâm đến lối học xưa nhận thấy có ý-nghĩa, không phải chỉ vụ tiếng nghe cho kêu cho hay như cách đặt tên ngày nay của nhiều người.

Chu Văn An tự là Linh-Triệt hiệu là Tiểu-Ân, lúc mất (1370) vua Trần Nghệ Tông tặng tên tự là Văn trịnh ; Trương Hán Siêu tự Trác-như, hiệu Thăng-phủ ; Mạc Đĩnh Chi tự Tiết-phu ; Lê Quý Đôn tự Doãn-hậu hiệu Quế-đường ; Nguyễn Trãi hiệu Ưc-traí ; Nguyễn Bình Khiêm hiệu Bạch-Vân, người đời tôn trọng gọi là Tuyết-giang phu-tử, cũng như Nguyễn Thiếp được suy tôn là La-Son phu-tử, Phùng Khắc Khoan tự Nghi-traí, Nguyễn Du tự Tố-như, hiệu Thanh-hiến và biệt-trai, Nguyễn Đình Chiểu tự Quang-Viên hiệu Hồng-Son lập-hộ, Hoàng Diệu tự Mạnh-trạch hiệu Tĩnh-trai, Nguyễn Đình Chiểu tự Mạnh-trạch hiệu Trọng-Phủ sau đời là Hối-trai, Phan Thanh Giản tự Tĩnh-bá và Đạm-như hiệu Lương-khe, biệt-hiệu Mai-xuyên (2 tên tự, 2 tên hiệu), Phan Bội Châu hiệu Sào-Nam, Phan Chu Trinh hiệu Tây-Hồ, Nguyễn Khuyến hiệu Quế-Son, Nguyễn Khắc Hiếu hiệu Tân-Đà, Trần Trọng Kim hiệu Lệ-thần...

Ngày xưa chỉ những học-giả thi-nhân mới có tên tự, tên hiệu, ngày nay nhiều kẻ du-đăng trộm cắp cũng ba bốn năm tên tự, là không hiểu biết mà dùng sai nghĩa tiếng tự.

TỤC KIÊNG TÊN

Tục kiêng tên của ta thật là quá đáng, nhất là với giai-cấp thống-trị lại càng khắt khe. Kiêng tên là đọc tên

tránh ra tiếng hơi khác đi, là tránh không phát âm đúng theo tên phải kiêng. Có hai động-lực chính : Một là do bản tâm tôn kính quý trọng, hai là do ảnh hưởng tục lệ.

Con cháu tự thấy phạm lỗi bất kính nếu không e dè cứ nói tự-nhiên ra cửa miệng tên của cha mẹ ông bà tổ tiên. y như nói tên các vật-dụng hằng ngày, cho nên mới nói tránh đi, ví dụ như Cảnh Bạch Mặc Thái Minh Hòa Anh... thì nói Kiêng Biệc Mược Thới Miêng Huê Yêng. Nhiều tiếng đọc tránh thật là khó nghe như Phảng Cự... đọc Phưởng Cự. . Nhưng có lắm tiếng không nói tránh được thì người ta tìm tiếng giống nghĩa mà thay vào như Canh thì nói Riêu, Học thì nói Tập. Gặp trường-hợp không thể tìm tiếng khác thay thế thì người ta liệu cách nói cho người nghe vẫn hiểu mà không phải dùng đến tiếng cần kiêng.

Ngoài ra cũng vì kính trọng vì sùng bái mà kiêng tên, ngay lúc sinh thời hay khi đã khuất, những bậc tài đức hơn người, những ân nhân của xã-hội, những vị anh-hùng cứu-quốc.

Có khi vì mê tín, sợ hãi mà kiêng tên những thần-linh, những oan hồn chẳng được biết bao giờ mà chỉ được nghe kể lại từ đời trước.

Sau hết, còn phải kiêng tên vua, vợ vua, cha ông họ nội, họ ngoại vua đương thời.

Vì kính trọng, người ta nói : quan tán Cách-bi (Nguyễn Cao, đỗ Giải-nguyên khoa đình-mão (1867), người làng Cách-bi huyện Quế-Dương tỉnh Bắc-Ninh, từng giữ chức Tân-lý, chống Pháp, đã tuấn tiết tự cấu

rốn moi ruột ra chết, được tôn sùng thờ ở Trung liệt miếu ấp Thái-Hà tỉnh Hà-Đông, cùng với Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu, là Tam trung (1) ; quan Hoàng Tam Đẳng (Phạm Văn Nghị, đỗ Hoàng-Giáp khoa Mậu-Tuất (1838), người làng Tam-đẳng, huyện Đại-An tỉnh Nam-Định, khảng khái không chịu theo Pháp, cáo quan về ở động Hoa-lư Ninh-Bình ; Cụ Hoàng Và (Nguyễn Khuyển, đỗ Hoàng-giáp khoa Tân-Mùi (1871), người làng Yên-Đồ, tục gọi là làng Và, huyện Bình-Lục, tỉnh Hà-Nội, nay thuộc tỉnh Hà-Nam). Như thế là kiêng tên chính-thức mà gọi bằng tên làng với chức quan hay khoa bảng.

Vì sùng bái, người ta kiêng không nói tên húy Nguyễn Bình Khiêm mà nói Trạng Trình (đỗ Trạng-nguyên, được phong tước Trình quốc công), như kiêng không nói Trần Quốc Tuấn mà dùng tước hay họ thay vào : là Hưng-Đạo Vương hay đức Thánh Trần (ở đây cần mở một dấu ngoặc : Nói Trần Hưng-Đạo như người ta đã đặt tên đường phố ở Saigon và ở nhiều thị tứ, là không đúng cách trong thể thức áp-dụng từ xưa có quy củ trong việc kiêng tên húy. Hưng-Đạo là mi-tự tước vương của Trần Quốc Tuấn, người sau ngài không bao giờ được phong tước cùng một mi-tự ấy, vậy không thể có Lê hay Bùi Hưng Đạo, thì không cần phải thêm họ Trần lên mi-tự kia).

Thật cũng là một cách sùng bái, ít dân tộc có như vậy.

Trái lại, cái lối kiêng tên vua chúa chỉ là áp-bức không phải tự lòng người. Mỗi khi một ông vua lên ngôi là có chỉ dụ bắt buộc quan dân ai có tên trùng với những

(1) Có truyền thuyết cho rằng Trung-liệt miếu thờ Nguyễn-Tri-Phương, Hoàng Diệu và Đoàn Thọ.

tên phải kiêng của hoàng-gia, thì phải đổi ngay, và trong các công văn phải viết khác đi những chữ trùng tên phải kiêng. Nhất là triều Nguyễn (1802-1945) thì quá khắt khe, bắt phải kiêng tên cả mấy ngôi má vua.

Thi hương cũng như thi hội, sĩ tử làm bài gập chữ phải kiêng mà quên cứ viết như thường là phạm trường quy, thì dù bài hay đến mấy cũng bị đánh hỏng và có khi bị tội.

Tuy nhiên, lệ kiêng tên húy chỉ áp-dụng cho công-chức viết công văn và cho thí sinh làm bài thi. Các nhà văn được hoàn-toàn tự do trong việc viết văn, làm thơ, không bị bó buộc như ở công sở trường thi (Lâm văn bất húy).

Lại còn một lối bắt buộc phải đổi tên, cũng là một hình thức phải kiêng nề kẻ có quyền : Năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) đặt ra lệ chức quan trong một tỉnh nếu có tên họ cùng giống nhau, thì bắt viên kẹm phẩm trật phải đổi tên, hoặc bớt đi một chữ, hoặc đổi chữ khác, hoặc đổi ra tên đồng âm khác chữ, để cho khỏi lầm lộn vì trùng tên (1).

Việc kiêng tên húy tổ-tiên ông bà cha mẹ nội ngoại là riêng trong mỗi nhà mỗi họ ; nhưng trong một làng một xóm thường thường biết rõ những tên cần phải kiêng của những người họ khác, nếu vô ý nói đến là khiếm nhã, bất kính. Cho nên khi có xích mích xung đột, những kẻ thô bạo thường gọi tên ông cha kẻ thù ra mà chửi bới để làm nhục. Bạn bè *bổn bề* ở xa xôi cách mấy đi nữa cũng phải biết mà giữ gìn kiêng tránh phạm húy trong lúc gặp

(1) Đại Nam điển lệ.

nhau chuyện trò ; trong thư từ giao-dịch, đối trường mừng phúng, thì tuyệt nhiên phải tránh chữ húy và cũng không có lối viết khác đi, viết bớt nét đi như ở trường thi. Các cụ thường nói : *Nhập gia văn húy là thế*.

Đặt tên cho con lại càng phải tránh tên ông tổ họ khác trong làng, tên ông bà cha mẹ những người làng xóm.

Việc kiêng tên khi chỉ giới-hạn trong gia-tộc trong làng xóm thì không sao, nhất là khi không có tính-cách vĩnh-cửu ; nhưng có những trường-hợp kiêng tên trong cả một xứ từ đời nọ sang đời kia, đơn cử như Quý đọc ra Quới, Hoa bị thay hẳn bằng tiếng Bông (ở đây bông là quán-từ như nói hoa năm bông, chén bốn cái) thì những tiếng kiêng được phát âm tránh đi hay bị thay bằng tiếng khác, đã gây nên sai biệt phiền phức trong ngôn-ngữ Việt-Nam, có phương hại đến tính-cách thuần nhất của tiếng nói dân tộc.

Ở thôn quê, với óc nặng về giai cấp người ta tránh gọi tên mà gọi bằng chức phận danh-vị, như : Ông tổng, ông chánh, ông hương, bác nhiều ; vợ những người ấy cũng được gọi theo như vậy. Đàn bà góa thì được gọi theo tên con trai lớn tuổi nhất, thay vì tên người chồng đã chết, như nói bà Vi là người mẹ góa của anh Vi, và chị Vi là nói vợ anh Vi. Nhiều làng người ta lấy tên con mà gọi bố mẹ, như nói bác Tí trai, bác Tí gái nếu vợ chồng nhà ấy có đứa con tên là Tí (1).

Ở hai xứ Bắc và Trung khi còn « sực nước » mùi quan-

(1) Nhiều nước Tây Phương cũng có tục ấy gọi là Teknonymie.

liều người ta gọi con ông quan lớn là cậu cả, cậu hai, cậu ba... và nếu có âm-sinh âm-thụ thì gọi là cậu âm, ông âm (1) lúc họ chưa làm hay không làm nên danh phận gì. Nhân đó tục ngữ có câu *Âm sứt vòi* là nói con nhà quan, mà hư hỏng dốt nát. Ở miền Nam, thời Lê trở về trước ít văn học, sang thời Nguyễn vẫn ít người thi đỗ làm quan đến khi Pháp chiếm làm thuộc-địa, thì dần dà hết cả học-phong cũ, không có quan cũng không có cái hại âm-tử, âm tôn, nhất là âm sứt vòi; nói cái hại bởi các ông âm được miễn trừ sưu dịch, gánh nặng việc công chỉ các anh em binh-dân è cổ ra chịu. Tuy không có cậu cả, ông âm, nhưng « trăm họ » nhà nào cũng có anh hai, anh ba, anh tư, chị sáu, chị bảy, chẳng khác gì những quý gia lịch tặc « ngoài kia ». Thì ra « Thiên lí đồng phong » (ngàn dặm cùng một luồng gió) đâu cũng tục ấy, tránh không gọi tên mà gọi theo thứ bậc trong hàng anh chị em trong một gia-đình, chỉ thiếu anh cả, phải chằng đề kiêng tên một giáo-sĩ mà những người dân chất phác đã đặt cho cái tên cha Cả.

Ta mới bắt chước Âu-Tây vợ chồng gọi nhau bằng *tên cái, tên cúng cơm* của mỗi người, nghe rất thân mật, trái ngược với tục xưa, một cô vợ nhà quê mới cưới, một hôm sau khi sửa soạn xong bữa trưa, ra đứng đầu bờ gọi chồng còn đang mài cày ruộng: « Đấng ấy về mà ăn cơm »! thì liền được trả lời: « Đấng ấy cứ về trước, tôi sẽ thả trâu ngay »; Chẳng biết lối kiêng gọi tên này có

(1) Ông cha làm quan từ ngũ phẩm trở lên, con cháu được theo thứ bậc mà tập-âm là âm-thụ hoặc âm sinh, âm-sinh là con quan qua một kỳ sát hạch được chấm đậu cấp bằng âm sinh. Âm-thụ là con quan được vua gia ân cho tập-âm không phải sát hạch.

thân mật không mà cũng dễ nghe và dễ hiểu tuy ai cũng là *đồng ty* cả.

Có một đứa con rồi thì vợ chồng thường mượn tên đứa con ấy để gọi nhau, nói với nhau: Bu con cún, bố cái đi, thiết tưởng không thể nào bình-dân hơn được nữa và dường như không lời lẽ nào quỵến-luyến hơn.

Tục kiêng tên đã trở nên kỳ-cục trong những trường hợp bất ngờ, khiến người có óc bảo-thủ phải lấy làm nghĩ-ngợi:

Thuốc Teinture d'iode được đại-chúng (không biết đọc tiếng Pháp) gọi là Canh-ki-dốt. Một gia đình nọ có tên húy là Canh, bèn kiêng mà nói Riêu-ki-dốt, vì canh với riêu tuy không là một mà ai cũng biết là những tiếng đi đôi với nhau chằm chặp.

Vì mê-tin dị-đoan người ta kiêng tên một vài con vật, như con hổ thì gọi là ông Kãnh, ông Ba mươi, vì thần Bạch Hổ được thờ cúng trong đạo thờ chư vị:

Mèo tha miếng thịt thì đòi,

Kãnh tha con lợn mắt coi chừng chừng.

Con khi thì cố tránh không nói đến, vì nói ra thì hay bị giống, xui, nếu phải nói đến thì gọi là con tườu, con bú-dù.

Ốc trào lộng Việt-Nam lại còn khéo khai thác tục kiêng tên để đùa rởn, ra điều ta cũng như ai kính nề không dám nói đến mấy vị quan to đương thời trong lúc rượu chè bài bạc, tức là lối *dánh đờn ngược* mượn lời cửa miệng, mượn cách xưng hô quen thuộc để ám chỉ tên, như trong hai lối nói sau đây:

Đi thử vì « cù lớn » trong khi uống rượu,
và Thiên khai ăn khàn trình « tướng công » trong khi đánh
tờ-tôm. Làng rượu cũng như làng tờ-tôm người nào nghe
cũng hiểu ngay Cù lớn đây là ai, và tướng công đây là
ai (1).

Người Pháp đã đem đến xứ ta một tục lệ trái
ngược, là lấy tên những người họ muốn ghi ơn nhớ công
đặt tên cho các đường phố, nhưng trong thâm tâm của
dân ta thì :

Ai muốn chép công ta chép oán,

Công riêng ai đó, oán ta chung (2)

Ngay sau khi chế-độ thực-dân cáo chung ở đất này
hầu hết những biển tên dị chủng và lữ tay sai, được tháo
gỡ hạ xuống, thay thế bằng tên các bậc danh nhân lịch-
sử Việt-Nam. Từ đây tục kiêng tên của ta bước sang
một giai-đoạn mới trên đường phiêu lưu vô định.

KIÊNG NÓI TỤC

Khi đọc sách cũng như khi dạy học nhà nho còn
kiêng không phát âm đúng những chữ cho là nên đọc
tránh, vì e-ngại không được trang trọng trong việc giáo
huấn, như đáì thì đọc là dới, khi đọc là khời. Khi không
phải là tiếng tục-tỉu nhưng chẳng ai ưa nói nhất là đọc
cùng với chữ nghĩa thánh hiền.

(1) Làng thi tửu có thành ngữ : *Đi thử vì đợ,*

và làng tờ-tôm : *Thiên khai ăn khàn trình phu.*

(2) Câu kết bài thơ *Vịnh Mè-Viên* Hoàng-cao-Khải.

Con khi đã vậy, con chó làm sao ? Người Việt-Nam
ưa mền chó lắm, thường khen cửa miệng tinh chó ngựa
(khuyên mã chỉ tinh) vì nó là giống có nghĩa, còn hơn
nhiều người nữa. Nhưng vì chó đây ăn cứt, đây là lỗi
tại người nước ta đại đa số nghèo — vẫn tại nghèo —
không nuôi được nó hẳn hoi, nó phải đi tìm ăn dơ bẩn,
và bị khinh khi. Ở những nhà người đói dài quanh năm
thì con chó nhiều khi có hình dáng một búi giẻ rách, mất
hẳn chân giá trị của nó. Đến lúc người ta cần (1) hay
thấy rằng nên hóa kiếp cho nó, mà nói ăn thịt chó thì
nghe có vẻ thô bạo tục tĩu và cũng kém ngon, người ta
mới nói tránh là ăn thịt cây, vì con cây là một giống thú
hình dạng tầm vóc gần như con chó. Nhưng chưa đủ,
tiếng thịt cây vẫn còn gần-gụi lắm với tiếng thịt chó,
người ta tìm cách nói bóng gió xa xôi hơn, nói lái hai
tiếng con cây ra cây còn và dịch luôn ra chữ Hán
Mộc-tôn cho văn vẻ xa lạ hơn nữa. Và từ đó tiếng cây đã
bất ngờ thành văn-liệu quý giá, được người ta dùng
trong việc đặt tên cho một cửa hàng bán thịt chó, là « Cờ
Tây » ; khách mộ-diệu biết ngay là cây tơ, vừa mềm vừa
ngon. Quả thực tục kiêng nói đã đi quá xa với món mộc-
tôn này.

Ta hay kiêng những tiếng cho là tục tĩu như bần và
tìm cách nói tránh hoặc nói khác đi, như đi đáì thì nói
đi tiêu (do chữ Hán tiêu tiện) đi ia thì nói đi cầu, đi
ngoài, ra sau ; thời trước hầu hết các nhà kể cả tinh
thành, đều không có cầu tiêu, mọi người đều phải đi ra

(1) Trong một chương sau riêng về « Ăn uống » sẽ nói về tục ăn
thịt chó, thịt mèo, thịt rắn, thịt chuột...

ngoài đồng, ngoài đường xa, để làm cái việc trút bỏ cần thiết hằng ngày, cho nên mới nói đi ngoài.

Trai gái cùng nhau thỏa mãn cái việc tình dục thì nói là *ngủ với nhau*, là *đi lại*.

Riêng cái Lồn chỉ vì kiêng nói — có lẽ chỉ kiêng nói thôi — mà có lắm chuyện quanh quẩn. Nếu phải nói đến hay phải viết ra thì người ta dùng hai tiếng « *Chỗ kín* » hay « *cửa mình* » thay vào.

Hồi trước sinh-viên trường cao-đẳng y-học Hà-Nội có người kiêng không dám nói *vagin* (cái l...) mà đọc trạnh là *vắc-dinh* mặc dầu đây chỉ là tiếng Pháp, vì cho rằng phát-âm đúng là tục tĩu.

Nhà văn cũng kiêng nề không nỡ gọi tên cái ra, như trong một vẻ câu đối ngàn năm danh giá của bà to là mượn tiếng của mà nói bóng sang, ai cũng hiểu dụng ý châm biếm.

Ở xứ Bắc mà nói *đờ* là nói kiêng nói trạnh, như trong bài văn rợn thày *đờ* rằng :

Nhân lúc đờ ngồi nhàn hạ,

Ra hồ sen xem á hái hoa ;

Á hớ hênh, á đờ đờ ra,

Đờ trông thấy ngâm ngay tức khắc

.....

Đêm năm canh đờ năm khôn nháp,

Những mơ-màng đờ nọ tưởng đờ kia

thì người đọc vẫn phân biệt được tường tận thày *đờ* với

cái kia.. *Đờ* với *đờ* đặc, *đờ* chơi, thày *đờ* vẫn khác nhau rõ ràng, không thể lẫn lộn.

Lồn còn cái tên văn vẻ là *sự đời* như trong câu ca dao dưới đây :

Sáng trăng em nghỉ tối trời,

Em ngồi em để sự đời em ra.

Sự đời bằng cái lá đa,

Đen như mồm chó, chêm cha sự đời.

Đại chúng bình dân nhiều khi mặc kệ không *hoa-hòe* *hoa* *sói*, mạnh dạn đến ngỗ ngáo dường như muốn chống đối những kiểu cách kia, nói bốp chát :

Cốc ! cốc ! Ai có lồn mốc đem ra phơi !

Ai có lồn tươi, đem ra nhấm rượu !

Có lẽ vì người đời hay rửa nhau ăn l... mà mấy « *đăng* » ra nhậu sinh ra thêm cái món *đờ* nhấm ấy, chứ ai đời đã được thưởng thức tay đũa tay chén.

Anh chị em bình dân không ưa làng văn giả dối ở chỗ ham muốn lại cứ tìm lời bóng bẩy nói đến nhắc đến luôn, đã lên tiếng đá kích, nói toạc móng heo chẳng kiêng nề gì :

Dù ai trăm khéo ngàn khôn,

Đến cửa nhà lồn quỳ gối chống tay.

hay là : *Văn chương chữ nghĩa bề bề,*

Thần lồn ám ảnh cũng mê mằm đời.

Rõ thật phũ phàng mà không quá đáng, không sai ngoa.

Buổi thi không được nói đến, chắc không phải phải đẹp không khoái « ngâm vịnh » như bọn tu mi, nhưng có lẽ vì cảm nghĩ nhiều mà nói chẳng nên lời, thôi thì có chẳng ta biết sự ta cũng là đủ, hà tất phải rùm beng.

Đàn ông thô lỗ nói hay văng quéo văng muốn, nghĩa là văng buổi văng cặc. Nói chữ thì cái ấy của đàn ông là ngọc-hành; nhà nho đã chẳng mượn chữ sách mà viết bốn chữ giúp mấy ông phán-sự thời Pháp thuộc mừng một đồng nghiệp được thưởng Bắc-đầu bộ-tinh, rằng: « Kỳ nhân như ngọc », Bốn chữ ấy trên bức hoành-phi sơn son thếp vàng, có nghĩa: Ông là người quý như ngọc, nhưng nếu liên tưởng đến hai chữ ngọc-hành thì hóa ra: ông như con cặc.

Buổi của trẻ nhỏ được người lớn đòi tên ra chim, cho thanh nhã, không thì ít ra cũng đỡ thô tục như hình ảnh lợn vờn gọi ra trong một câu thơ vịnh cái ấy:

Kềnh càng phải khoáng anh con ngựa,

Nhếch nhác ưa nhìn chị cái doi. (x)

Trong một bữa tiệc có món chim quay kém ngon, một thực khách duyên dáng có tiếng là sành đủ thứ, gọi chủ quán lại hỏi:

« Sao hôm nay chim của chú gầy không to bằng hôm nọ? ».

Mọi người nghe đều ngỡ ngàng đưa mắt nhìn nhau; các bà hầu hết đã « lằm » chim cả rồi, ai mà không biết béo gầy.

(1) Thơ vui đùa không có đầu đề (Tác-giả khuyết danh).

CHƯƠNG II

HÌNH-DÁNG

NÓI theo kiểu nhân chủng học để phân biệt các giống người, thì người Việt-Nam là giống da vàng, nhưng màu sắc vàng chỉ là mường tượng vậy thôi. Đại đa số nhất là những người ở ven bờ biển và những người phải làm lụng dầm mưa dãi nắng nhiều thì nước da ngăm ngăm đen pha màu nâu sẫm, những người nhàn hạ không phải đi nhiều thì nước da sáng sủa, trắng ngà.

Tầm người trung bình 1,60 thước, ít ai cao đến 1,80 thước; vóc người lẳn lẳn, nhiều khi mảnh rẻ, không phì-nị to béo. Mặt xương xương, gò má thường cao, mũi hơi tẹt, môi hơi dày, mắt đen và rõ ràng không lơ lơ, tóc rậm hơi cứng, dài và đen, thẳng; nuột không quăn, râu thưa và đen, ít dài. Dáng điệu gọn gàng không kềnh càng lênh khênh, đi đứng cất nhắc nhẹ nhàng, không ỳ ạch nặng nề.

XÂM MÌNH

Từ đời Hùng Vương, ta có tục châm trổ vẽ trên mình những hình quái vật dưới nước, để làm nghề đánh cá khi bơi lội khỏi bị nạn giao-long cắn hại (1). Các vua vẫn có tục lấy chàm vẽ rồng vào đùi, đến đời Trần Anh-Tông (1293-1314) vua không chịu cho vẽ, và từ đấy các vua sau không vẽ mình nữa. Năm Quí-hợi (1323), vua Trần Minh-Tông ra lệnh cấm quân sĩ không được vẽ mình như trước; nước ta bỏ thói vẽ mình từ đấy (2).

Ngày nay tục vẽ mình chưa bỏ hẳn, mà vẫn còn một số người — số rất ít — ưa châm trổ trên cánh tay, trên ngực những hình vẽ theo ý thích, đôi khi với những chữ Hán có nghĩa sống lâu, khỏe mạnh... nhưng hầu hết những người học thức chín chắn không ưa chuộng thói tục ấy.

NHUỘM RĂNG

Xưa ta thích nhuộm răng. Từ mười ba, mười bốn tuổi trai gái đều lo nhuộm răng. Về mùa rét ở làng ngoài khắp các chợ tỉnh thành cũng như thôn quê đều có bán thuốc nhuộm răng làm bằng cánh kiến; mùa nóng nực không nhuộm được.

Trải thuốc nhuộm lên trên một miếng lá cau dài chừng tám phân, rộng độ một phân, trước khi đi ngủ đặt áp lên trên hai hàm răng, như vậy môi trên và môi dưới

(1) Lĩnh-Nam Chích Quái, Trần-Thế-Pháp (hậu bốn thế kỷ XIV).

(2) Việt-Nam Sử-Lược Trần-Trọng-Kim

tự nhiên ôm chặt lấy hai « miếng thuốc ». Tránh không ăn thịt cá và tất cả những thứ phải nhai, chỉ ăn cơm nuốt chửng với nước mắm, và nhất là không ăn cháo, để khỏi giắt răng, khỏi có bụi răng, làm cho thuốc khó bám quện vào răng.

Nhuộm cho răng vàng sẫm như màu cánh gián, rồi mới ngả màu đen, thường mất quá nửa tháng trời, nếu chưa đen nhánh lại nhuộm nữa, tục ngữ có câu :

Mặt có xanh, nanh mới vàng.

và *Cái răng cái tóc là góc con người,*
răng không đen là răng còi mã, khó thương; chẳng thế mà người đẹp thường được đề ý cũng vì răng :

Một thương tóc bỏ đuôi gà,

Hai thương ăn nói mặn mà có duyên,

Ba thương má lúm đồng tiền,

Bốn thương răng nhánh hạt huyền kém thua...

và : *Mình về mình nhớ ta chăng ?*

Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.

Năm quan mua lấy miệng cười,

Mười quan chẳng tiếc, tiếc người răng đen,

Răng đen ai nhuộm cho mình ?

Đề duyên mình thắm, đề tình anh say.

Răng nhuộm công phu kỹ thường đen nhánh, mãi suốt đời.

Từ hơn hai chục năm rồi không còn một ai luyện tiếc kiểu trang sức nhuộm răng nữa.

Ngày trước, khi nhổ răng sữa cho trẻ, ta bảo nó cầm lấy chiếc răng vừa nhổ ném lên mái nhà, (hồi ấy ta chưa có nhà lầu, nhất là ở nơi thôn quê) và nói :

Chuột chuột chỉ chỉ ! răng mài vừa dài vừa nhọn,

Răng tao bé mọn ; mài trả răng tao !

Có lẽ là dụng cách để đưa bé chú ý đến câu nó sẽ phải đọc mà quên không sợ đau, không lẫn tránh.

Ngày xưa có nhiều thuốc chữa đau răng, sâu răng, nhưng không có nha-sĩ nhổ răng, làm răng giả thay vào, cho nên có nhiều cô gái rất xinh mà răng vò, răng khềnh, răng bàn cuốc, đành chịu để vậy không thể sửa, cũng như có nhiều bà còn đang tuổi nõn nà đã món không cách nào làm được hàm răng giả.

ĐỀ MÓNG TAY

Đàn ông có người thích để móng tay dài, đôi khi dài hơn cả ngón tay. Những móng dài kèn càng vướng víu không thể làm việc dễ dàng. Họ không phải là những người lập dị, mà nhân ở cái cảnh nhân hạ suốt đời không phải cất nhắc việc gì nặng nhọc, họ để móng tay chơi, luôn thể gói vào đấy, nuôi ở đấy cái ý chí «nghèo mà vui» của nhà nho. Những ông đồ ông tú này thường chẳng dư dật gì ; nếu giàu có thì đã bận rộn nhiều chẳng thể để móng tay dài. Họ biểu tượng một cái gì như tuồng xem thường xem khinh những nếp sống hoàn toàn vật chất đời hỏi đấu tranh với những vật lộn cực-nhọc. May thay sinh hoạt của xã hội không bị ảnh hưởng, vì họ là những số ít không đáng kể : hằng trăm ngàn người không có lấy một ; không đến nỗi như ngày nay rất

nhiều người mặt hoa da phấn ưa để móng tay, cả ngày chăm sóc cho móng tay, cắt, giũa, bôi... Nhiều người đẹp đã phải cầm những cục tẩy làm miếng đệm để đánh máy chữ thay đỡ cho những đầu ngón tay có móng dài, mười ngón tay chỉ còn dùng được làm việc bằng hai ngón. Ôi ! cũng thì móng tay, xưa thế mà nay thế.

CẮT TÓC

Đời Hùng-Vương người Giao-Chi cắt tóc để đầu trần (1).

Đời Trần đàn ông hết thảy đều cạo đầu, người có quan chức thì dùng vải xanh đội đầu ; dân đều như nhà sư (2). Đàn bà cắt tóc, để lại ba tấc ở đỉnh đầu, rồi thắt dưới chân tóc búi lại và cài trâm, không để tóc mai quăn ở đằng sau (2).

Thời nhà Minh đô hộ (1414-1427) bọn Hoàng Phúc muốn bắt dân ta đồng hóa với người Tàu, cấm con trai con gái không được cắt tóc (3). Tuy vậy đến cuối thế kỷ XVIII người hạt Giao-thủy, Kiên-lao, Trà-lũ (vùng Nam-Định) hãy còn tục cạo đầu không để tóc (4).

Ngày nay ở mấy nơi ven biển đất Bắc là nơi khi xưa lập dinh-diễn chiêu dụ những người nghèo đói đến ở, cả

(1) *Lĩnh-Nam Chính Quái*, Trần-Thế-Pháp.

(2) Lời chú trong *Sử Giao-Châu Thi Tập* của Trần-cương-Trung nhà Nguyễn (theo *Kiến Văn Tiếu Lục* Lê-Quý-Đôn).

(3) *Việt-Nam Sử-Lược*, Trần-Trọng-Kim.

(4) *Kiến Văn Tiếu Lục*, Lê-Quý-Đôn.

đàn ông đàn bà vẫn cạo tóc, *đầu trọc lông lổc như mẹ bình với*, phần nhiều về mặt ngày ngò, trông thấy họ là nhận ra ngay, giọng nói cũng đặc biệt nghe biết ngay. Họ sống trong khuôn khổ đặc biệt, gia tộc và làng xóm không có những tục lệ cổ truyền hoàn toàn Việt-Nam, không theo nền nếp cố cựu ; chẳng phải họ đã tiến hóa, mà trái lại những giá-trị tinh thần những ý thức canh tân không có đất này nở ở những nơi này.

Người Việt-Nam ta ưa để tóc dài ; từ lúc lên năm, lên ba con trai đều cạo đầu trọc chỉ để lại một chòm tóc nơi đỉnh đầu, gọi là *đề chòm*, nuôi cho tóc dài đến khi khôn lớn quấn tất cả gọn lại thành *búi tóc* trên đỉnh đầu, chệch về đằng sau.

Con gái thì lúc còn nhỏ để hai *trái đào*, lớn lên cũng để tóc dài như đàn ông ; đàn bà đàn ông cũng búi tóc, đàn bà xú Bắc thì rẽ đường ngôi phía trước quấn tóc trong khăn vấn quanh đỉnh đầu. Mọi người đều ưa chuộng tóc dài óng chuốt gọi là *tóc mảy*, ghét tóc quăn và tóc cứng không mượt gọi là *tóc rẽ tre*.

Tóc quăn chải lược đời mồi,

Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn,

chê bai đã vậy, lại còn sợ cả tóc quăn ngay trong bạn gái với nhau :

Tôi đã biết vợ anh rồi,

Quăn quăn tóc trước là người hay ghen,

không như ngày nay người ta phải chạy ngược chạy xuôi nhọc lòng uốn lạnh, uốn nóng cho tóc quăn.

TƯỚNG MẠO

Chẳng hay trên mặt đất có giống người nào không quen tâm đến vẻ đẹp chứ người Việt-Nam ta quê kệch đến mấy cũng rất có khiếu thẩm mĩ, biết xem tướng và so-sánh suy luận.

Gái thì :

Con mắt lá răm lông mày lá liễu, đáng trăm quan tiền.

và : *Những người thắt đáy lưng ong,
Vừa khéo chiều chồng lại khéo nuôi con ;
Những người béo trọc béo tròn,
Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày.*

và : *Đàn bà lanh lảnh tiếng đồng,
Một là sát chồng, hai là hại con.*

Còn những trang thực nữ mà :

*Lưng chữ cụ, vú chữ tâm, chân đi bát vẫn cũng
được chú ý lắm, không phải là đề-trầm trở khen ngợi.*

Đáng sợ nhất là Voi chéo ngà, đàn bà một mắt.

Những người Trên thu ba dưới lại thu ba,

Con mắt lông lánh chẳng tu được nào.

là « trời sinh » ra thế, nếu phải nam cứ đứng đứng mặc người ta, không thọc mạch trên dưới thì rất có thể vô thưởng vô phạt.

Nếu chẳng may thua nhan kém sắc, nhưng không mắc phải một tí vết nào trong kính sách cửa miệng bàn dân thiên hạ, thì vẫn được bênh vực hết lời :

*Người xấu duyên lặn vào trong,
Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài,*

Lại còn : *Cái nết đánh chết cái đẹp.*

và *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,
Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.*

Ta hay xem tướng, hơi một tí gì cũng quy vào tướng số. Thật ra cũng dễ nhận xét phân biệt kẻ sang người hèn, kẻ khôn người dại :

*Trông mặt mà bắt hình dong,
Con lợn có béo thì lòng mới ngon.*

Xem tướng phái đẹp thì mấy ông « có học » (biết chữ Hán) thường rì tai nhau những công-thức sau đây :

*Hồng kiềm đa dâm thủy,
Nga mi hậu hộ mao,
Tế yêu âm huyết đại,
Trường túc bất tri lao.*

họ giữ bí mật chẳng muốn cho người « vô học » nghe biết. Đã có những bài dịch ra quốc âm thật hay, nhưng không được cho phổ biến, không thể chép ra đây.

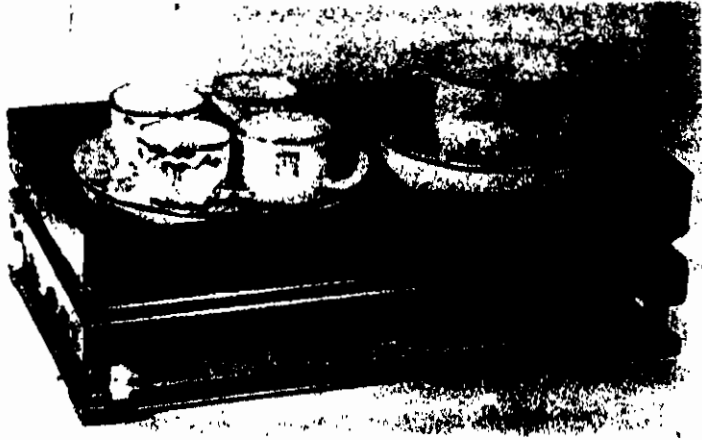
Bình dân còn có ca-đạo cùng một đề tài với câu thứ tự trên, lời lẽ quá đáng chẳng tiện kể ra, khiếm trang với những người dong dỏng chân đang.

Đàn ông thân hình vạm vỡ đều đặn, mặt to tai lớn, trán cao mắt sáng, môi thâm cảm vuông, đi đứng vững

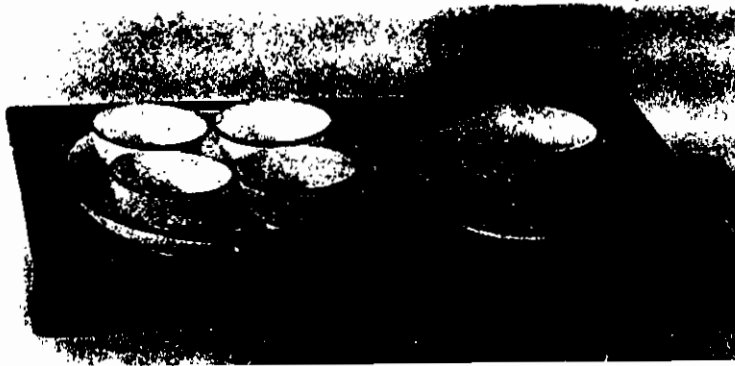


Ảnh trong cuốn *l'Indochine d'hier et d'aujourd'hui*
của Henri Coucheroussel Hà-nội 1926

Móng tay dài (xem trang 60)



Chén Xuân-âm khay chân quý xoi chi

Chén Hạ-âm khay bàn toán
(xem trang 137)

chải, là có quý tướng; đầu cổ cao mình dài tay chân dài là tướng ngũ trường, đầu cổ mình chân tay ngắn là tướng ngũ đoản, đều hợp quý-cách, làm nên, không phải tầm thường.

Ta chê bai những người chân đi vòng kiềng, những người thuận tay trái: Tay chiêu mọc niều chẻ rời. Chân bàn quốc, ngón tay dài đực, vai u thịt bắp, bờ hời dàu, là thô lỗ. Đến như Mặt nạc dóm dầy, mo nang trời sắp, biết ngày nào khôn là hết chỗ nói.

Tối kỵ là Mặt trắng môi thâm da thiết-bì,
và Những người lông bụng chớ chơi bạn cùng.

Mày râu là tiêu biểu cho nam nhi. Ngày xưa những người đứng tuổi hầu hết để râu dài; râu mép mọc kín liền không cách quãng, râu cằm ba chòm dài mượt, được coi là quý-cách; nhiều cụ già phong lưu may túi gấm vóc bọc râu.

Những kiểu râu ghi-dông (1), hay trên kiến bò, dưới sò úp không được ưa chuộng, kém vẻ đạo mạo, thiếu vẻ ung dung thư thái của râu dài.

Còn như Mày râu nhẵn nhụi áo quần bánh bao chỉ là chải chuốt riêm rúa, không hẳn là sang trọng thanh quý.

Dù sao :

Đàn ông không râu bất nghị,
Đàn bà không vú lấy gì nuôi con.

(1) Chữ Pháp guidon là tay lái xe đẹp.

Đàn ông cầm nhẵn thím (không phải vì cạo sạch trơn) chẳng khác gì đàn bà không lông, kẻ bất nghĩ, người bần chí tử (nghèo đến chết).

Bất luận nam nữ, nói chung, mắt không đen, mắt ốc nhồi, mắt ti hí là xấu:

*Người khôn con mắt đen sì,
Người dại con mắt nửa chì nửa thau.*

và *Những người ti hí mắt lươn,
Trai thì trộm cắp, gái buôn chõng người.*

Mũi dòm mồm là tướng ham ăn, ham vor vét. Cầm lẹm và nhọn thì lời nói thường khác ý nghĩ, và hậu vận không hay. Tai đen lem nhem không sáng sủa bằng nước da mặt là tướng vất vả; dái tai mỏng dính liền tịt với khuôn mặt, không có thùy châu, thì phần nhiều chịu bần hàn.

*Đàn ông rộng miệng thì sang,
Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà.*

Nói mà hai hàm răng rít lại là người cay nghiệt.

Trên đây là kể lại mấy lối thông thường của ta hay trông mặt mà bắt hình dong, để phác họa ra phần nào cái hình ảnh của người Việt-Nam ta, không phải là sưu khảo về tướng-thuật. Nói đến tướng-thuật thì có lẽ ai cũng công nhận rằng *Tướng diện bất như tướng tâm* (tướng ngoài mặt không bằng tướng trong lòng).

Có lẽ ở đâu cũng vậy thờ-nghi có ảnh-hưởng không ít đến hình dáng tính-tình con người.

Những nơi cảnh-trí u-nhã lắm ao đầm nước trong leo lẻo, đàn ông nhiều người tuấn-tú, dáng điệu nhẹ-nhàng, phụ-nữ nhiều trang nhan sắc, da trắng tóc dài, không thô-khếch đen đũi như dân đồng chua nước mặn.

Các cụ ta còn cho rằng khí thiêng sông núi hun đúc nên người tài trí khác thường (địa linh nhân kiệt), như đất Lam-son Hồng-linh là một tí-dụ. Thơ vịnh hai bà Trưng có câu:

*Khí thiêng sông núi đúc nên người,
Chẳng những trai nhưng gái cũng tài. (1)*

Nói về tính tình thì người nơi núi cao nước sâu thường hồn-nhiên chất-phác, trái lại nơi núi không cao nước không sâu thì đàn ông giả dối đàn bà đa dâm (sơn bất cao thủy bất thâm, nam đa trá nữ đa dâm). Nhận xét trên đây ở các xứ khác chẳng biết có đúng không, riêng ở đất nước ta thì là một thành-kiến từ lâu đời không một ai chối cãi.

Người mình thường già trước tuổi, cả về thể xác lẫn tinh-thần, nhiều người ngoài sáu mươi tuổi, đã lụ khụ mắt mờ chân chậm, tóc bạc lưng còng, lẫn lẫn mắt cả trí nhớ... Đó là rách suốt đời là nguyên nhân chính, lại thêm nỗi lệ làng phép vua năm mươi, sáu mươi tuổi đã *lên lão*, được miễn trừ mọi việc công, và được nề vì kính trọng, khiến nên tự thấy già thêm.

(1) Dương-bá-Trạc Thơ vịnh Hai bà Trưng.

CHƯƠNG III

TÍNH TÌNH

NGƯỜI Việt-Nam là giống thông minh khôn ngoan, nhưng phải nói ngay rằng kẻ dại cũng lắm người ngu cũng nhiều. Ở tầng lớp có điều kiện sống tạm đủ thì nhiều người có óc tinh táo đến tình khôn, học chóng hiểu biết, nhớ lâu. Trái lại, đa số thuộc thành phần đói rách, quanh năm suốt đời lam-lũ, không lúc thành thoi, thì chỉ sản sinh những « đấng » kém thông minh nếu không ngu si đần độn. Nói đại khái là như vậy, chứ không phải đất sỏi chẳng có chạch vàng, mà có khi nhiều chạch vàng là đấng khác.

Người mình phần đông thường ranh vặt, đến quý quyết, hay sợ sệt ngờ vực, bộ tịch lễ phép mà hay khinh khi báng nhạo. Tâm địa nông nổi, hay khoe khoang, khoe lác, hiểu danh, thích vui chơi, ham cờ bạc.

Về đức tính thì cũng đủ cả cần-cù, kiên-nhẫn, cần-thận, gan-dạ, dũng-cảm, khí-khái...

*Làm người phải dấn phải đo,
Phải cân nặng nhẹ, phải dò nông sâu.*

Thật là sai lầm nếu bảo rằng người mình thâm trầm khó hiểu, như nhiều người Pháp trước đây thường nghĩ vậy.

Giới trí-thức xã-hội ta toàn là ở cửa Không sản Trình ra, mà đã là nhà nho thì nhất cử nhất động thường thận trọng, không nói nhiều, không nói bừa, vì đã thấu triệt cái nghĩa :

*Khđ dữ ngôn nhi bất dữ chi ngôn, thất nhân ;
Bất khđ dữ ngôn nhi dữ chi ngôn, thất ngôn. (1)*

(với người đáng nói mà không nói là bỏ mất người ; với người không nên nói mà nói là phí mất lời).

Cho nên người trong nước, cả những người ít nho học, cũng thường nói nhà Nho thâm, hơi có nghĩa như thâm độc. Sự thật thì không phải thế, trừ trường-hợp cần trả đũa, hoặc riều-cột đá-kích cái rôm cái xấu, thì lời nói nhà Nho nhiều khi *chết trâu chết bò*, còn lắm sự đáng nói hay không đáng nói, thì luôn luôn lời nói được cân nhắc, *nhất ngôn khđ dĩ hưng bang, nhất ngôn khđ dĩ táng bang* (lời nói làm cho nước được hưng thịnh, lời nói làm cho nước mất).

Lúc thường nhà Nho hay dè dặt lời nói là thế. Mà chỉ lúc thường thôi, còn lắm sự *đáng nói* thì khi cái đầu của các bậc nho kháng khái còn ở trên cổ là cái

(1) Luận-ngữ lời Không-tử.

lưỡi còn nói, như Trần-bình-Trọng, Lê-cánh-Tuân đời Trần, Trần-công-Xán, Lê-Quýnh hồi Lê mặt... không sợ chết vì nói thẳng.

Làm việc trọng đại như việc nước thì nhà nho biết lượng sức mình, suy ngẫm kỹ những điều đã học:

*Đức bực nhi vị tôn,
Tri tiêu nhi mưu đại,
Lực tiêu nhi nhiệm trọng,
Tiền bất cập hĩ. (1)*

(Đức bực mà ngôi cao, biết ít mà mưu lớn, sức mỏng mà chức trọng, ít có thể làm nổi). Không mù quáng, không nóng nảy, hành động vô ý thức với thái độ tiêu nhân đặc chí.

Nhà nho thâm trầm, không "ba hoa thiên địa" nhưng chẳng nên lẫn nghĩa thâm trầm với thâm độc.

Còn đại chúng, dẫu chẳng thấm nhuần triết-lý kia, cũng thường thận-trọng, vì hay sợ sệt, khi tiếp-xúc với người xa lạ, nhất là với nhà cầm quyền, hỏi gì cũng dạ, vì lúc nào cũng dính-ninh lời cha mẹ dạy:

Sáy chân còn đỡ, sáy miệng không đỡ được.

Trái lại, giữa dân chúng với nhau, thì thường hết sức cởi mở, ngày nào cũng chuyện trò về mọi việc đã xảy ra trong làng ngoài chợ, rí tai nhau đủ no mọi điều, từ con cá mớ rau đất rẻ đến việc trâu ăn lúa, bò ăn mạ ở xóm trên thôn dưới; nhưng khi làm sự, thấy rằng

(1) Kinh-Dịch lời Khổng-Tử.

lời nói sẽ có hậu quả chẳng vừa, thì cạy răng cũng không chịu nói nửa lời.

Đồng bào nông thôn lưng đeo khố cao vốn dĩ thật thà chất phác, lại không được học vì nghèo đói, có người cả đời không bước chân đến tỉnh thành, vừa quê-khếch vừa ngu-ngờ, không biết thứ-lý chẳng hoa hòe hoa sói.

Thời Lê mặt và nhất là thời Nguyễn, bọn người kia thường bị tông lí ki-mục (1) toa-rập với tham-quan ô-lại, dè nén bóc lột, bằng đủ mảnh-khóc xảo-quyệt độc-ác. Cái khôn ngoan của lũ cường-hào này không hay hơn tốt đẹp gì cho giống-nòi.

Phần tinh-anh của dân-tộc là ở trong số các sĩ-phu các hào-trưởng.

Từ khi nước có lịch-sử đời nào cũng có anh-hùng hào-kiệt, khăn yếm cũng anh-hùng.

*Người đời muốn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi.*

và *Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đông đông tỉnh, lên đôi đôi tan.*

Gan dạ, can đảm, quả cảm, anh dũng... là những đức tính thông-thường của những người có tâm huyết, vì non sông vì giống nòi, nhiều khi coi nhẹ cái chết như lông hồng, nêu gương tiết nghĩa. Khác người Âu-Tây

(1) Tông lí là những viên chức phụ trách việc hàng tông hàng xã giữa chính quyền tỉnh phủ huyện với dân. Sau khi từ dịch họ trở thành ki-mục là những người dự quyền quản trị làng tông.

hồi đề nhất và đệ nhị thế chiến tướng lĩnh các nước bại trận không một người nào tuân tiết, người Việt-Nam cũng như người Nhật-bản gặp trường hợp khó xử, không chịu để xúc-phạm đến danh-dự, đều biết «thung dung tựu nghĩa» (1)

*Nợ với non sông thì phải trả,
Người mà xa thờ xá chi đâu. (2)*

Ham sống sợ chết lúc giang-sơn nguy biến thì bị coi là độc như rắn, nhát như thỏ.

Trong lãnh vực văn-chương, đạo-lí, nghệ-thuật.. đời nào cũng vậy chẳng thiếu gì người tài giỏi có thừa. Học giả, sử gia, tu sĩ, nghệ sĩ... còn để lại ngày nay biết bao công trình có đặc tính dân-tộc, làm rạng vẻ giống nòi.

Phần đông các bậc trí-thức xưa có học-phong sĩ-khí mà ngày nay chính những kẻ tự coi là trí-thức, không biết học-phong sĩ-khí là cái gì.

Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín là năm điều tâm niệm làm phương-châm xử-thế, không bao giờ chịu xa rời.

Nho-gia phần thì tiến vi quan, đạt vi sư (3) ung dung

(1) *Thung dung tựu nghĩa*: thư thái thông thả, đi đến việc nghĩa tức là cái chết; người trước quan-niệm rằng tuân-tiết là một nghĩa-cử lớn.

(2) Trích ở bài thơ đề miếu Trung-liệt ở Thái-Hà gần Hà-Nội khoảng mấy năm đầu thế-kỷ XX (tác-giả khuyết danh).

(3) *Tiến vi quan, đạt vi sư*: tiến thì làm quan đạt thì làm thầy.

với nếp sống *tổ hành* (1) không kèn-cựa tham-lam; phần thì *ưu đạo bất ưu bản* (2), cày ruộng đọc sách, chẳng phiền ai chẳng lụy ai; phần thì cao-khiết hơn, ưa ẩn-dật xa lánh đời gió bụi.

Những bậc trí nhân hơn đời ở đạo-đức tiết-tháo là như vậy.

Nhiều bậc ngang tàng nghĩa khí thì

*Nên ra tay kiếm tay cò,
Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai,*

Lỡ bước chẳng thành công thì cũng

Cầm như con trẻ chơi đùa đứt dây.

Chẳng thể ví như

*Cóc chết mà có minh-tinh,
Thất nghiệp năm đình có trống cầm canh,*

Cũng có lắm người biết trọng nghĩa khinh tài, không bo bo lo đời sống riêng mình và gia-đình, có những nghĩa-cử cao đẹp vì nhân-ái hợp-quần, đôi khi hoàn toàn vị-tha hoặc vì bản tính tự nhiên hoặc vì có thắm nhuần học thuyết Mặc-Địch.

Xã hội ta xưa là như vậy, không phải chỉ toàn là những người lúc nào cũng lo ăn lo mặc, hùng hực suốt ngày chần chọc thâu đêm tính chuyện giàu sang cửa cao nhà rộng, ruộng sâu trâu nái, lắm bạc nhiều tiền, mãi miết lẫn lộn với cuộc đời vật chất.

(1) *Tổ hành*: biết yên phận, ở cảnh ngộ nào thì làm theo cảnh ngộ ấy, ít tham-vọng, không kèn cựa, không a dua.

(2) *Ưu đạo bất ưu bản*: lo trau giồi đạo, không lo nghèo.

Nhất là khi tở-Quốc lâm nguy là có anh-hùng xuất thế, một tiếng xướng có muôn tiếng họa, kẻ công người của ứng nghĩa, không như ngày nay tìm cách chối bỏ nghĩa vụ: lo xuất dương để sống yên ổn, lo trốn quân địch để đỡ sợ chết.

Một vài đặc-tính nói trên của dân tộc đang được trào-lưu tiến-hóa của văn-minh nhân-loại cuốn đi xa dần, đáng mừng hay đáng tiếc tưởng cũng không cần phải biện-luận.

Về nữ-giới, số người được học rất ít, hầu như không đáng kể; những người này là con em thế-gia vọng-tộc, con nhà nho sung thiếm, học nhiều học ít cũng hấp-thụ nho-phong, gắng gỏi với tứ đức tam tông rất là bó buộc chặt hẹp.

Ở tuổi con gái cô nào cô nấy phải chăm lo kim chỉ, bếp núc, bánh trái, tắm tơ, canh củi..., đó là *Công* đứng đầu bốn đức; rồi đến *Dung*: phải tươi tỉnh, dịu dàng, thùy mị, đi đứng cử động khoan thai...; thứ đến *Ngôn*: lời nói phải êm đềm ngọt nhạt, lễ độ, không tục tằn, thô-lỗ, ngạo-ngược; sau chót là *Hạnh*: nét na, chín chắn, hòa vui mà đứng đắn nghiêm trang, miệng không nói tai không nghe những lời xam xua, những truyện trắng hoa.

Là con gái ở nhà thì theo cha, đi lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con. Đạo tam tông này thật là bất công, khắt khe, khi người con gái đã bước đi lấy chồng, trái ngược hẳn với nam nữ bình-quyền.

Đó là một quy-luật lâu đời đã thành tập tục rất thường rất tự nhiên đối với mọi người đàn bà Việt-

Nam, phần đông yên phận thủ thường không hề tranh đấu đòi hỏi quyền lợi tự-do bình-dẳng; đành rằng vẫn có những người « xé rào » đi theo tiếng gọi của nỗi lòng, những trường hợp lẻ tẻ ấy đã không bao giờ làm tổn thương đến nếp cũ vẫn được nhiều người bảo trì vững chắc.

Đại-Nam nhất-thống chỉ có chép biết bao nhiêu truyện tiết-phụ khắp các tỉnh trong nước, ở góa từ mười tám đôi mươi đến mãn đời « thờ chồng » và nuôi con nếu có con. Nhiều người vì có nhan sắc đã phải hủy hoại dung mạo để được sống yên thân. Câu sau đây trích trong một bài hát nói ca tụng đức tính kia:

*Sơ danh giá ai bằng mẹ Mốc,
Ngoài hình hài gấm vóc cũng thêm ra.
Tắm hồng nhan đem bôi lấm xóa nhòa,
Làm thế để cho qua mắt tục (1)*

là vang bóng của một trang thực-nữ đã giả dạng điên rồ có lúc xé áo quần bôi lem luốc tắm thân, để được yên phận ở góa đương thì môn môn đào tơ. Thật là hy-sinh trái lẽ tạo-vật, có ảnh-hưởng tốt chẳng là đối với đứa con được nuôi nấng gây dựng trong tình xót thương; nhưng nếu không có con thì nào có ích gì cho ai? Luật pháp không hề cấm tái giá, sao mà vẫn có người thủ tiết? Mới biết phong-tục tập-quán nhiều khi có ảnh hưởng khôn lường.

Người tiết hạnh thì như vậy, còn những người lỡ

(1) Bài hát nói *Mẹ Mốc* Nguyễn-Khuyến.

bước xa đọa thường cũng biết hối cải hoàn lương, cố gắng hàn gắn làm ăn, không thích lãng mạn, không đam mê vật dục, xã-hội Việt-Nam xưa không dung thứ đàn bà lãng-mạn.

*Ba năm lưu lạc giang hồ,
Một ngày tu lại cơ đồ vẫn nên.*

Đàn bà lương thiện, mà hầu hết đều lương thiện, là cả một tấm gương nhẵn nạy, can đảm, chịu thương chịu khó.

*Ăn với chồng một bữa,
Ngủ với chồng nửa đêm.*

Có chồng đang lo dùi mài kinh sử, thì ngày ngày từ đầu trống canh năm (1) đã

*Bước vào phòng học gọi chồng,
Trở ra sắp gánh sắp gồng ra đi;
Không đi thì chợ không đông,
Đi ra một bước thương chồng nhớ con.*

thật là hết lòng với tất cả thương yêu triu mến, không như mấy cô bác thời buổi kim tiền đi theo nhiều thứ

(1) Ngày xưa không có đồng-hồ chạy bằng máy, chỉ những nhà quyền quý nho-gia có đồ dùng gọi là khắc-lậu là một cái bình đựng nước có lỗ nhỏ cho chảy với từng giọt xem ngần nước còn trong bình thì biết giờ. Đêm năm canh ngày sáu khắc, đối với bình đàn không kể giây phút khoảng 9 giờ tối là hết canh một, canh năm bắt đầu khoảng 4 giờ rưỡi sáng. Ở các tỉnh thành phủ huyện có trống báo hiệu mỗi canh, canh một đánh một tiếng, canh 3 đánh 3 tiếng, gọi là trống côm canh, nói tắt là trống canh.

tiếng gọi, đáp ứng những nhu cầu bên ngoài gia-đình, đi ra nửa bước quên chồng mặc con.

Lấy chồng phải gánh giang sơn nhà chồng: thờ cha mẹ chồng, tạo giữ sản nghiệp, nuôi nấng gây dựng cho con.

*Dường mây cười tở ham giọng ruồi,
Trương liễu thương ai chịu lạnh lùng.
Ơn nước nợ trai đành nổi bần,
Cha già nhà khó cậy nhau cùng (2)*

Có biết bao nhiêu trường-hợp tương tự: những trang nam nhi đang buổi dùi mài kinh sử lập thân hoặc trong khi đi lập công danh cho phi chí tang-bồng, cũng như những người ở lứa tuổi chưa toan về già đã ưa thích nhàn tản sống cuộc đời giản-dị thanh-khiết, hầu hết đều trông cậy ở công lao tần-tảo đảm-đang của người vợ hiền. Phải chăng họ đều có số *Thân cư thế thiếp* như mấy người tin tưởng Tử-vi thường nói?

Trong đám binh-dân còn có nhiều trường-hợp như

*Dương con lừa tất côm sôi,
Lợn kêu con khóc, chồng đòi tòm tem.
Bây giờ côm đã cạn rồi,
Con khóc đã nín, tòm tem thì tòm.*

(1) *Thơ Kỳ nội* — Phan-Thanh-Giản (1796-1867) tiễn biệt vợ, nhờ cậy vợ từ Huế vào Nam thay mình phụng dưỡng cha già, lo việc gia-đình.

Ở tỉnh thành ngày nay đun bếp điện bếp gaz cùng dĩ cũng đun bếp than hoặc củi, không biết được nỗi cực khổ của người nhà quê đun bếp rơm, rồi tay ta nửa phút là tắt lửa, củi đầu chổng mông thổi hết hơi chưa để đã bốc cháy, rồi hai tay ghế com sôi, tay nào dây lửa, lại thêm nỗi dây không khéo

Com sôi củi lửa thì khê,

Thế mà chị vợ vừa mới khỏi luýnh quýnh với công việc đã vội vã chiều ý anh chổng dờ hơi, chẳng muốn để cho anh buồn, đành bỏ chậm lại việc mấy con lợn dúi biết kêu nài, nhưng không biết có việc « khản trương » hơn đang phải giải quyết ở nhà trong. Dường như ngày trước mấy người hiền-phụ kiểu này cư-xử với chồng rất hồn-nhiên ngay thật như vậy, không biết nhõng-nhẽo, hay là không có thì giờ nhõng-nhẽo ?

Lại có những người vợ gần suốt đời chịu khổ cực làm lụng, *thất lưng bực bụng* nuôi chồng con, mà chẳng lúc nào được yên thân, được hưởng lạc-thú gia-đình. Đức lang-quân tối ngày cờ bạc rong chơi, rượu chè be-bét, la-lối om-xòm, chửi-rủa tục-tĩu, tháng này qua năm khác, mà người đàn bà vẫn nhẫn-nhục chịu đựng; không hiểu người ta sánh đôi đoàn-tụ với nhau được về nỗi gì, có lẽ chỉ hai người ấy biết với nhau, dưới mắt mọi người thì cho là *số kiếp* như vậy. Những « đấng » làm chồng bọn chị em cần-cù nhẫn nhục kia quả thực đã làm ô danh đàn ông.

Các bạn trẻ phải dẹp đừng vội nổi nóng uất hận khi chưa được nghe biết nhiều truyện đàn bà từ nhiều năm qua.

Thôi thì đủ cả :

Lười biếng : *Lấy chồng làm lẽ khỏi lo,
Com nguội đầy rđ, cá kho đầy nồi.*

Lãng lơ : *Hai tay cầm hai quđ hồng,
Quđ chát phần chồng, quđ ngọt phần trai.*

và *Lãng lơ chết cũng ra ma,
Chính-chuyên chết cũng chôn ra đầy đống.*

Dâm dăng : *Có chồng càng dễ chơi ngang,
Đẻ ra con thiếp con chàng con ai.*

Có những người chưa đi đến chợ đã lo ăn quà trong khi lang-quân ở nhà thủ-thị thù-thị đầu năm chỉ giữa nửa năm chỉ cuối chỉ com vàng mằm mặm, chẳng biết bánh tày, bánh rán, cùi dừa, bánh đa thế nào.

Có những người bắt nạt chồng quá đa quá đổi,

Xưa nay có thế này đâu !

Bời chùng sợ vợ nên râu quặp vào.

Thật đáng ái ngại cho những ông chồng này. Người Âu-Tây ngoan ngoãn lễ phép nịnh đầm, dăng này nịnh cũng không xong; về đêm không biết thế nào, ban ngày ban mặt thì lén lút sợ sệt, không tự chủ được một việc gì; thật là mỉa mai, nếu muốn nói tranh đấu cho nam nữ bình-quyền, thì phải tranh đấu cho bên nào đây ?

Nhiều người xứ Bắc ngày nay hẳn còn nhớ câu chuyện đã đồn đại xa gần về một quan lớn nọ sợ vợ: Chẳng hiểu vì lẽ gì sau khi tan hầu buổi sáng bà lớn không cho ông lớn trở vào nhà trong, bắt nằm ở công-đường gối đầu trên chiếc tráp khám, bộ râu vừa dài vừa

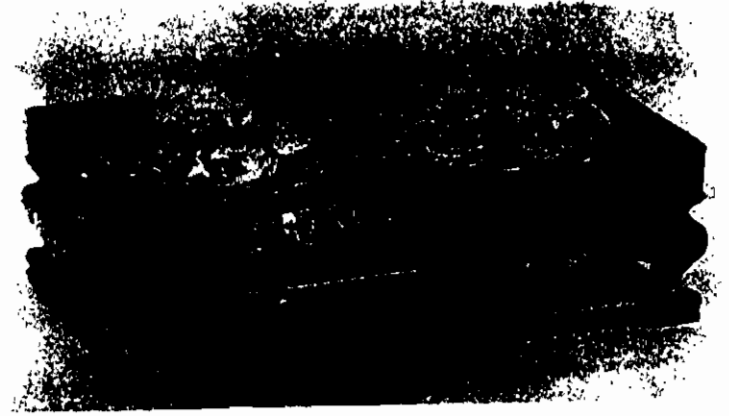
rậm vít xuống kẹp dưới nắp trap khóa chặt. Buổi trưa, trong khi bà lớn ngồi, ông lớn nằm buồn lại dói bụng, đã phải «nhờ» vài đứa con nít hay vào chơi trong sân, nhặt những trái bàng rụng, đem cho ông vài trái ăn đỡ bữa sáng. Ông đã khôn khéo dùng chiếc quạt giấy mở xòe ra che bộ râu bị cầm tù, vậy mà câu chuyện vẫn lọt ra đến ngoài. Trớ trêu thay ! mới ngày hôm trước ông có ra oai bắt lính nọc hai thầy li-trưởng đánh mấy roi khá đau vì sơ suất việc quan. Người đàn bà đã ý vào cái gì để có uy-quyền như vậy, đặt ra câu hỏi tức là giải đáp rồi.

Nói về đức tính đàn bà Việt-Nam, thì cũng phải nói đến Ghen, có lẽ đàn bà thế-giới ít ai bì.

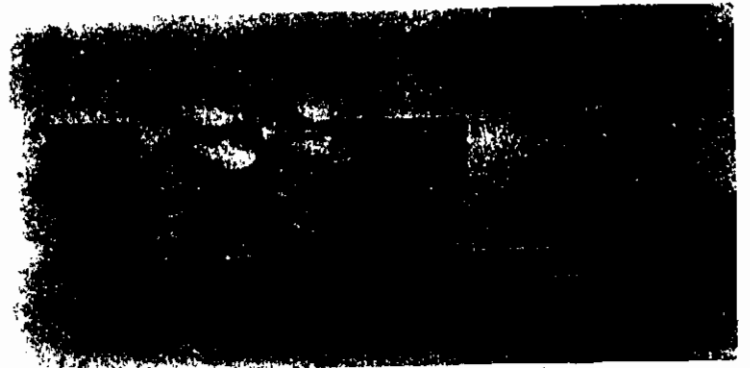
Một cặp vợ chồng son trẻ đi chơi phố, chàng trai quay mặt nhìn hai đứa trẻ đang đùa giỡn trên vỉa hè, chị vợ nháy xò ra đánh một thiếu-nữ đi ngang qua chỗ hai đứa bé, chỉ vì thiếu-nữ đã nhòen miệng cười tha thứ cho đứa bé đã xô vương chân cô đi. Thế rồi cũng bỏ qua, người mình hay nhẫn không muốn lời thôi.

Một buổi chiều mùa hạ oi-ả, gia-đình họ hai vợ chồng đã luống tuổi cùng với đàn con đem máy hát ra ngoài hiên vặn nghe chơi, khi nghe bài Tý-bà cô Bốn Khâm-thiên hát, ông cụ gật-gù khen: Hay, hay... một lát lại: Hay,... Bà cụ đứng phắt dậy, bằng cả hai tay hất cái máy hát xuống sân «Này hay, này...» Điều đáng suy nghĩ là ông cụ không hề bước chân «xuống xóm» bao giờ, không biết chị em cô Bốn cô Năm già trẻ đẹp xấu thế nào.

Một ông thầu-khoán họ mua được chiếc xe hơi mới, đưa người tinh đi chơi lên, bà vợ điều-tra biết rõ,



Chén Thu-âm khay chân quý dạ cá



Chén Đông-âm khay thành lựu
(xem trang 137)



Ấm pha trà từ độc âm đến quần âm 12 chiếc chu-sa đủ kiểu
và một ấm sứ (xem trang 137)

liền cùng với tài xế đem xe ra xa khỏi thành phố, đến một quãng đường vắng, đổ xăng thiếu rụi chiếc xe, rồi về, mặc dầu nó là gần cả một nửa gia-tài của ông bà.

Triều Lê một sùng-thần tuổi đã về già chưa có con, vua cảm tình đôi thương, cho vời cả hai vợ chồng vào hầu, hoàng-hậu khuyên bảo về lấy vợ lẽ để mong nối dõi. Vua thấy người mệnh-phụ ngồi yên không nói, mới phán rằng :

« Nhà ngươi đã phạm tội thất xuất, (1) nay lại cố ý trái mệnh Trẫm, nhưng cũng được khoan-dung, cho phép chọn : một là ưng lấy vợ lẽ cho chồng thì được ban thưởng chén trà này, hai là được tự xử, uống chén trà khay bên kia ».

Người đàn bà có máu ghen biết là chén thuốc độc tội « tam ban triều điển » liền quỳ xuống lạy và một tay che miệng một tay nhắc lấy chén nước ở khay bên kia uống liền một hơi hết. Khi người đàn bà ra khỏi, nhà vua quay lại bảo vị lão thần :

« Trẫm thấy không còn cách nào hơn để có thể thuyết phục ».

Kỳ thực là hai chén nước trà cả, nhà vua muốn dùng uy quyền để truyền mệnh, mà vẫn vô hiệu.

Phái yếu của ta còn thối chua ngoa có thể là một sức mạnh kỳ diệu làm cho họ chẳng chịu yếu kém chút nào.

(1) Bấy giờ cho phép đàn ông bỏ vợ (sẽ nói tường tận ở Chương Giã-thứ).

Xưa có những người đàn bà dạy con từ thưở còn thơ những lời chanh chua độc ác, những thói dong đưa xảo trá, để lớn lên có đủ tư cách *góp mặt với đời, mua tranh bán cướp, lừa thưng tráo đấu, dong đầy dong vục, cãi nhau dứt đầu lưỡi, chửi nhau như hát hay.*

Mất một con gà, chị nhiều, cô tũn có thể đứng ngoài ngõ chửi năm mười ngày cả tháng, đến chán mới thôi, chửi năm đời mười đời đũa bắt trộm gà, chửi cả mộc-vị thần-vị tổ họ người ta, chửi cả thành-hoàng làng đũa ăn trộm, chửi chán rồi rửa : con gà vào tay đũa bắt nó sẽ là *thần nanh đỏ mỏ, quý khóc ma trêu... với động mỡ động mỡ, sập ván thiên liền ván địa, ốm liệt giường liệt chiếu... đủ điều độc ác chua cay.*

Nhất là khi được chứng kiến hai bên xáp lá cà chửi rửa nhau thì còn rợn hơn nữa, toàn những câu bắt vần đối chọi nhau chan chát, tỉ như

Bà vật lông l. thứ tám,

Chê tạm làm tư, chê dư làm mười,

Bà trời cò mây lại.

Cuộc khẩu chiến có thể liên hồi luôn luôn át giọng nhau, với những điệu nhây chồm chồm vỗ đồm độp, chẳng bên nào chịu để tai nghe bên kia nói những gì, cho đến khi một đối thủ cảm thấy lối « trình-diễn văn-nghe » của mình có phần sút kém chẳng bằng người mới chịu thôi.

Ngày trước, có những người chửi thuê, có thể đến ngồi trước cửa chửi suốt cả ngày, hoặc qua ngày này sang ngày khác, chửi thậm tệ độc địa, dùng toàn danh từ chuyên môn cùng những thành ngữ có ý nghĩa gớm

ghê. Họ không chuyên sống bằng nghề chửi, nhưng khi có người mướn thì làm, được trả hai hào chỉ một ngày (công thợ hồi ấy chừng 0,15). Chỉ ở mấy nơi đông đúc hỗn tạp mới có hạng người này, mà cũng rất ít, không phải đâu cũng có.

Sở dĩ có hạng người chửi thuê, vì ngày trước không có thông-tin cảnh-sát nhắc nhở để phòng ngăn chặn tại chỗ những hành-động vi-cảnh, không có báo chí cho dân chúng lên tiếng đả kích những ngôn ngữ cứ chỉ chướng tại gai mắt, hoặc gián tiếp tố cáo phanh phui những mưu toan bất chính phạm đến danh dự quyền lợi của người ta. Những kẻ càn giờ thấy không bị chê trách trừng phạt lại càng thêm càn giờ ; những kẻ chua ngoa ngổ ngược không biết kiêng nể người hiền hậu, những kẻ tục tằn thô lỗ cậy sức mạnh hà hiếp người yếu kém, và giữa những kẻ vô sĩ ấy lại thường sây ra xô sát cãi nhau, chửi nhau, đánh nhau. Do đó những thói xấu kia càng được dinh dưỡng và số người vô sĩ càng thêm phát sinh ở lớp người thiếu gia-đình giáo-dục. Như trên kia đã nói có những người dạy con chửi rửa, dạy con nói chua ngoa, cũng vì lí do dễ hiểu như vậy.

Mất một con gà hay một cái cuốc bỏ quên đầu ngõ, người hiền lành ở cảnh nghèo khó cũng tiếc của lắm, nhưng đành bậm bụng bỏ qua ; trái lại những kẻ nanh nọc độc địa không chịu để yên đũa ăn cắp ăn trộm, trong khi không có cách nào tố cáo kẻ gian, họ mới áp-dụng chiến-thuật

Săm bên đông, động bên tây,

Tuy rằng nói đấy nhưng đây động lòng

chửi rửa hết lời, có khi luôn mấy ngày cho hả giận, đồng

thời với hi vọng nó sẽ kiên nhẫn không dám động đến nữa.

Nhiều người mà quyền lợi hay danh dự bị xúc phạm, nhưng không bằng chứng hiển nhiên, tự thấy không đương nổi cái việc chửi bới chẳng đẹp đẽ gì, mới nhờ đến tài già hòng của hạng người nanh nọc kia. Nghề chửi thuê, nếu có thể nói là một nghề, bắt nguồn tự đấy. Đi thưa kiện là cả một sự rắc rối lồi thối, tổng lí đến nhà làm biên bản, thế nào cũng phải giết gà vịt làm cơm rượu, phải trái chưa biết,

Cứ thằng có tóc,

Không ai cứ thằng trọc đầu.

Thì giờ ngày xưa hầu như không đáng kể, không ai lo làm cho mau lẹ để về ăn cơm nhà, và không ai dại gì kéo nhau đến nhà bị cáo nghèo rớt mồng tơi, một cái bát ăn chẳng có, để nhện đói làm biên bản. Tổng lí xử' không xong thì đệ trình huyện, quan sẽ đòi hỏi đi về chán chể, rốt cuộc có được kiện cũng chỉ thêm thiệt thòi. Cho nên không gì bằng chửi, không chửi được thì thuê chửi, giải quyết việc tại chỗ, vừa thỏa đáng vừa mau lẹ, khác nào cô gái đi chợ bị rờ vào yếm đã nói ở một chương trên.

Hồi đệ nhất thế-chiến một nhà nho thâm hiểm vốn ghét cay ghét đắng một bạn đồng niên chuyên nịnh bợ Tây, đã xúi giục bạn mách nước cho quan thầy đề nghị với "chính-quyền bảo-hộ" mượn một trăm chỉ *mởm loa mếp gidi* đem sang Pháp, cho đứng ở bên này ranh giới chửi sang bên kia, chửi thậm tệ suốt ba tháng mười ngày, vừa chửi vừa phun quết trâu thuốc; Người Đức rất tai không chịu nổi sẽ phải lui quân, thì *bất chiến tự nhiên thành*. Sau không ai biết vì ông bạn kia thấy khó kiếm đủ một trăm

người chửi thuê, hay vì ông nghĩ họ không đủ sức chửi ròng rã đủ bách nhật (theo dương lịch thì hơn 100 ngày) đã không tương kế để tăng công.

Thuê chửi và chửi thuê

Những nghe nói đã thẹn thùng,

Nước đời lắm nỗi lạ lùng khất khe.

Nhưng nghĩ đến những cuộc xung đột giữa mấy dân tộc, có nhiều lính đánh thuê, thì còn thấy ghê tởm gấp mấy. Giết người còn tàn ác đã hơn chửi người nhiều.

So đi sánh lại, cân nhắc hay dở, ai cũng phải công nhận người đàn bà Việt-Nam cuối thế kỷ XIX quả đã xứng đáng nhiều bề, rất nên công cán trong vai trò nội-tướng của gia-đình. Một câu ca dao dưới đây cũng tạm đủ để hình dung người đức phụ có can đảm vui bề thất gia trong cảnh nghèo khó:

Chồng người xe ngựa người yêu,

Chồng em khổ rách em chiều em thương,

Quá đi nữa, người đàn bà có tâm hồn thơ mộng thanh cao đa sầu đa cảm, lấy phải người chồng không vừa ý chút nào, nhiều khi cũng cam nuốt hận chịu đựng, thốt ra lời than thân trách phận, chứ không tính toán chuyện bất chính:

Mệnh mỏng góc bề chắt trời,

Những người thiên hạ nào người tri âm?

Buồn riêng thôi lại tủi thêm,

Một duyên, hai nợ, ba lần lấy nhau.

Không như mấy bà mấy cô ngày nay thua chị kém em không có áo quần đẹp hay không có kim cương hạt xoàn, thường ý eo chông chưa đủ, còn mưu đồ chuyện phẩm bội, cảnh gia-đình chẳng mấy yên vui.

Euripide đã nói «Đàn bà là cái tai họa ghê gớm nhất trong các tai họa». Cách đây đã hơn 24 thế kỷ đàn bà cô Hy-Lạp đã ghê gớm thế, mà đàn bà Việt-Nam mới đây vẫn còn là quá tốt cho gia-đình; suy ngẫm thì về sau chưa biết thế nào, nhưng ta thấy lời nói kia của thi-nhân thành Athènes không đúng đối với phụ nữ nước nhà.

Các cụ xưa cũng biết lo nghĩ nhiều về đàn bà, lo nghĩ để giới tâm, chứ không có ý quá đen tối như Euripide.

Tần kế tư thân, suy gia chi tác

(gà mái gáy buổi sáng là điềm nhà suy bại), ý nói việc trái thường, như vợ tranh đoạt quyền chồng, hậu phi can dự việc chính trong nước. Đó là tai họa do nơi buồng the mà ra (tiêu tường chi họa) như trường hợp người tuyên-phi họ Đặng thời Tĩnh-Đô Vương làm cho họ Trịnh mất nghiệp chúa, như trường hợp Trần-Lệ-Xuân, mới đây đã phân nào gây nên thảm khốc cho gia-đình họ Ngô.

Ngày nay bao người xa lìa anh em họ hàng, bao ông lớn thất cơ lỡ vận mang họa vào thân, cũng chỉ vì không biết giới tâm về những tai họa có thể do nơi buồng the mà ra.

CHƯƠNG IV

THỨC ĂN

CÓ thể nói rằng cho mãi đến năm 1945 Việt-Nam ta trên 25 triệu người vẫn chỉ loanh-quanh luân-quần với thành-kiến «có đất ít có của» (hữu thổ tất hữu tài) đời đời cày sâu cuốc bẫm, sống bằng nghề nông. 90% thực phẩm là gạo, ngô, khoai.

Người thôn quê, đại đa số dân chúng miền Bắc, Miền Trung đều thiếu ăn. Không kể những năm mất mùa nhiều người chết đói, dân ta thường thường vẫn không đủ gạo ăn, phải đẽm thêm ngô, khoai, sắn. Ăn khoai giữa mồm và phải ăn mãi càng thêm chán ghét

*Ba đời bầy họ nhà khoai,
Dù ngọt dù bùi cũng thế lẫn tăn.*

Có đủ gạo ăn thì một ngày hai bữa, từ đầu đến cuối bữa cũng chỉ có cơm, thức ăn lại không có gì là ngon lành bổ-dưỡng, chỉ có tác dụng thêm vị đậm, đỡ lạt lẽo,

cho để luộc, quanh đi quanh lại chỉ muối, mắm, tương, cà...

*Cơm hầm ăn với cà kho,
Chồng xấu vợ xấu những lo mà gầy.*

Cà với muối dường như có duyên nợ ở đất Việt-Nam :

*Mình nhớ ta như cà nhớ muối,
Ta nhớ mình như củi nhớ trăng.*

Nước mắm là gia-vị chính yếu mà nhiều miền xa bờ biển cũng không có để ăn, người ta phải làm mắm tép, mắm cua, mắm cáy, muối cà, muối dưa, để ăn dần, tháng này sang tháng khác. Người ta cũng muối cá để dành ăn tuy chẳng ngon lành gì. Còn một thức ăn bình dân thông thường nữa là cá mắm, những thứ cá biển nhỏ ướp muối phơi khô. Tất cả những món ăn rẻ tiền ấy, người nghèo khó nhiều khi cũng không có mà ăn.

Những người đi làm từ tờ mờ sáng đến tối mịt mới về, và những người đi công việc đường xa, không có đủ tiền ăn cơm hàng, hoặc vì tiền tiệp thường nằm cơm trong mo cau đem theo với muối vừng (muối mè) ; có muối vừng ăn như vậy đã là khá, còn có những người vì thiếu thốn hay vì hà-tiệp nhưng muốn che đậy, đã giả dối mang theo một cục gỗ đẽo gọt và nhuộm màu trông y hệt một khúc cá kho, gói trong mo hoặc lá chuối khô, đến giờ ăn vào một quán hàng nước nghỉ chân, giờ cơm nằm và khúc cá "nhân tạo" ra, ăn xong cơm lại gói « cá » vào mang đi, người ta gọi mấy kẻ kỳ cục này là *quan-viên cá gỗ*, là *tụi cá rô cày*. Lại có những người đi đường xa đến bữa, đói, vào quán hàng nước, không có cơm nằm giờ ra, mới

*Bát chân chữ ngũ, đánh củ khoai lang,
Bớ mụ hàng ! Cho ta bát nước.*

Khách hàng dù chỉ « tiêu thụ » có một bát nước cũng lên mặt bớ biếc cho ra vẻ, cho bớ đồng tiền.

Sự việc đã có xảy ra hình như không ít và đã thành ra giai thoại ; cho hay cũng chỉ vì dân ta nghèo phải cần-kiếm, rồi từ cần kiếm đã « phải » keo kiệt, để ngày mai khỏi chết đói. Nhưng cần kiếm keo kiệt mà vẫn giữ thể diện, vẫn tự ái, tự trọng như trường hợp sau đây của một khách bộ-hành vào một quán nước, giờ khoai lang luộc mạng theo ra ăn, bóc vỏ bỏ trên chõng hàng trước mặt, nhân lúc bà lão bán hàng có việc chạy vào nhà trong, ông khách tặc rở vỏ khoai, vớt lượm lấy ăn, bất chợt chủ quán ra trông thấy khách đang ngồi nhai. Sau bát trà tươi đậm đà giải khát, khách bảo « tính tiền », bà hàng hỏi khách đã ăn món gì thì được trả lời liền : « Một chiếc bánh rán ». Khách đi xa rồi bà hàng mới hay đĩa bánh rán bày bán còn nguyên. Nếu cứ điềm nhiên trả tiền bát nước trà, ở hàng nào cũng giá một đồng kẽm, rồi ra đi, thì đã không có truyện *ăn vỏ khoai lang trả tiền chiếc bánh rán* ; thật là một hành động đầy tự ái ! Chỉ vì có dụng ý muốn cứu vãn thể diện mà phải bảo tính tiền. Câu truyện được truyền tụng, có ý chế bai mấy người hay xử linh, thiếu thành thực, nhưng cái nguyên động lực sâu-xa trong những hành-động như vậy một phần cũng vẫn là do tội nghèo. Trăm ngàn năm về sau những truyện cá rô cày, ăn vỏ khoai lang, sẽ là những truyện cớ tích, ai mà tin được !

RAU

Ngoài những thức ăn mận khô khan, người nghèo thỉnh thoảng cũng ăn rau, mấy thứ rau rẻ tiền hoặc hái ở gần nhà, ở bờ bụi, thông thường nhất là rau muống. Có lẽ không có thức ăn nào có thể ăn liên tiếp nhiều bữa nhiều ngày mà không thấy chán mứ, trừ rau muống: rau muống luộc chấm tương, nước luộc vắt chanh thay cho canh, rau muống xào tỏi, rau muống nấu tương gừng, rau muống chẻ nhỏ ăn sống. Nhưng *rau muống tháng chín, mẹ chồng nhịn cho nàng dâu ăn* là rau cuối mùa cứng và chất khè.

Rau khoai lang luộc chấm nước cáy, hoặc om chua;

Cánh không gì bằng cánh cau,

Rau không gì bằng rau khoai,

rau khoai sắn có ở đồng, làng xóm có lệ cho hái không mất tiền mua.

Rau bầu, rau bí, nụ mướp, cho đến rau cải, củ cải, bắp cải, là những thứ có từng mùa, luộc, xào, nấu canh. Cải còn muối dưa ăn nhiều ngày,

Ai làm cho cải tôi ngừng,

Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi chẻ.

Chồng chẻ thì mặc chồng chẻ,

Dưa khú nấu với cá trê ngọt lừ.

Trái bầu, trái bí cũng ăn luộc hoặc nấu canh. Ở Cao-Bằng, Lạng-Sơn có đông-trùng hạ-thảo là món ăn đặc biệt, ở miền đường xuôi không có, không trồng được.

CANH

Canh là món ăn rất được ưa chuộng. Canh đại chúng là canh cua nấu rau đay, mồng tơi, mướp quả, và tất cả các thứ rau ăn được, nấu nhiều thứ rau một nồi thì kêu *canh láo nháo*. Canh nấu toàn cua không có rau là nấu riêu. *Bánh đúc riêu cua* là món quà bình dân của chị em chợ búa. Cua xé ra nấu *chồng*, không kịp giã lọc, là món bất đắc dĩ.

Cá nấu canh chua với mấy thứ trái cây là món ăn sang hơn.

Canh tôm nấu nhiều kiểu cũng là món ăn của những gia đình khá giả. Nhưng ăn tôm thì phải bỏ râu cũng như ăn bầu thì bỏ ruột, thế mà

Râu tôm nấu với ruột bầu,

Chồng chan vợ húp lóc đầu khen ngon.

Chỉ là thứ canh không tưởng để mô tả cái cảnh cùng cực của đôi vợ chồng hòa thuận yên vui.

Sau cùng là canh thịt có rất nhiều lối nấu, mỗi lối công phu cầu kỳ bao nhiêu là mỗi bước đi xa đại chúng bấy nhiêu.

THỊT HEO

Nói đến thịt ta liền tưởng ngay đến thịt heo được dùng nhiều nhất trong các thực phẩm: mọi gia-đình khá giả thức ăn hằng ngày không qua thịt heo, Tết giỗ, đình đám, cưới xin, khao vọng, ma chay, gần như hoàn toàn

ăn thịt heo. Chẳng phải người mình không ưa ăn các thứ thịt khác mà là vì hoàn-cảnh.

Người mình chỉ luẩn quẩn với việc làm ruộng không tổ chức được những trại quy mô nuôi bò, nuôi dê để bán thịt. Chỉ những nhà ở thôn quê có điều kiện mới nuôi được vài ba con heo, năm bảy con gà vịt... Nhiều tỉnh quanh năm ở các chợ không hề có bán thịt bò, thịt dê, tuy người ta rất thích ăn. Phở bò là món bất hủ của người Việt-Nam, ăn sáng, ăn trưa, ăn chiều, ăn tối, có khi thay cả bữa cơm, vậy mà ở thôn quê và cả ở nhiều thị trấn thường không có thịt bò để nấu phở.

MẮM

Trên kia, mới nói lướt qua mắm mặn của người, làm ruộng đồng-hàng là mắm tép, mắm cáy, mắm cua. Còn nước mắm là gia-vị chính yếu thì ở các tỉnh dọc theo miền duyên hải người ta làm bằng cá biển; những thức ăn luộc như thịt gà, vịt, heo, và rau đậu, đều chấm nước mắm, các món sào nấu kho đều phải tra nước mắm mới ngon, khắp nước từ trẻ đến già không một người nào mà không biết ăn nước mắm, và không bữa ăn nào là không có nước mắm, nếu không ăn chay.

Ngoài ra, còn phải kể mấy thứ mắm ăn thông thường và mặn ăn kiểu cách, như mắm tép riêu, mắm tép gạo, mắm ruốc, mắm cà-ghim, mắm rươi, mắm nêm, mắm tôm nhĩn, mắm tôm chua, mắm thủy-trần...

Mắm tôm nhĩn ăn thang, cuốn, chả cá, nếu không có không nổi vị; vắt chanh vào chấm lòng heo (thứ lòng tràng) thì thật là rõ cái ý nghĩa kháng khí *lòng chàng ý*

thiếp (mắm tôm lúc này được mệnh danh là ý *thiếp*).

Mắm rươi cũng như mắm tôm chua (đề nguyên cả con) ăn với thịt gỏi, gừng, khế, chuối xanh, hành hoa, cải cúc.

Mắm thủy trần (bụi nước) hiếm có, chỉ riêng ba tỉnh Hải-Dương, Bắc-Ninh, Ninh-Bình, mỗi nơi có hai khúc sông cứ đến mùa nước lớn là có những con thủy-trần nhỏ li-ti như hạt kê hạt cải nổi trên mặt sông quây-quần theo bọt nước, người địa phương dùng vải mỏng căng chắn ngang trên mặt nước từ bờ sông bên này sang bờ sông bên kia, vớt lấy, về làm mắm — mắm càng đỏ càng ngon, sắc đỏ như son pha màu cánh-kiến. Có năm không một con sông nào ở cả ba tỉnh có thủy-trần để vớt làm mắm (1).

Mắm rươi cũng hiếm, chỉ vài ba tỉnh miền Trung và miền Bắc có; một điều lạ khó hiểu là tại Ninh-Bình trước kia vẫn vớt được rươi và thủy-trần mà những năm khoảng từ 1940 tuyệt nhiên mất hẳn không có nữa.

Nhiều thứ mắm làm công phu phải để lâu ngày mới ngấu, có ngấu mới ăn được và mới ngon. Một giai-thoại về mắm: Một nhà văn nổi tiếng dùng chữ tài tình, ngày kia đi cùng với bạn đến nhà quen thân, giữa lúc chủ nhân đang chăm chú thăm non hũ mắm. Khách tiến đến nơi hỏi:

— Ngấu chưa bà?

(1) Sách *Thoái Thực ký văn* của Trương Quốc Dụng có nói về mắm Thủy-trần. Hai tỉnh Hải-Dương và Bắc-Ninh (nhất là hạt Lang-Tài) có mắm ấy.

Người quả-phụ trẻ tuổi duyên dáng với nụ cười trên môi đáp:

— Có lẽ còn lâu, ạ.

Tục-ngữ, ca-dao có những câu;

Ăn mấm thì ngấm về sau,

và: *Liệu cơm mà gắp mấm ra,
Liệu cửa liệu nhà em lấy chông đi.
Kéo mai quá lứa nhớ thì,
Cao thì chẳng tới thấp thì không thông.*

là lời khuyên răn thiết thực, đủ cả tình lý.

Người ta thường chê bai xé mấm mút tay những kẻ đã thừa dịp ăn bớt ăn xén chẳng quản tanh tưởi.

TƯƠNG

Sau mấm thì phải nói đến tương, một món gia-vị làm bằng đậu nành, dễ ăn mà không đắt. Dân nghèo không có đậu phải làm tương ngô, chua và kém ngon nhiều. Người nhà quê

Còn ao rau muống còn đầy chum tương

đã lấy làm sung-sướng. Sư sãi các chùa phái Đại-Thừa Từ thời rau muống từ thời tương, phần nhiều là tương ngô.

Mấy nơi thị trấn có khách trú thường bán tương đậu, thứ thật ngon, làm kiểu khác người Việt-Nam, gọi là

tương Tàu. Những kẻ thích ăn tương ngon đã có câu nhạo báng:

Muốn ăn đậu phụ tương Tàu,

Mài dao đánh kéo gọt đầu đi tu.

để chê trách người tu hành không giữ khổ hạnh.

Tương còn dùng dầm cà, ăn kiểu cầu kỳ, chỉ những người sành ăn mới biết ưa chuộng. Cơm dẻo canh ngọt với những nhất cà dầm tương đỏ như mấm-quần, trong như hồ-phách, là bữa ăn thanh đạm mà ngon, không như ăn cà kiêu mấy cậu làm rể:

Công anh làm rể chường-dài,

Ăn hết mười một mười hai vại cà.

Giếng đầu thì giết anh ra,

Không thì anh chết vì cà nhà em.

Ở rể đã ăn hết nhiều cà nên như vậy là ở đã nhiều năm tháng rồi, mà vẫn chưa được cưới vợ, cho nên phải lên tiếng đòi về.

Ở xứ Bắc, người ta thường ca tụng mấy món ăn ngon ở mấy nơi: Dưa La, cà Láng, gỏi Báng, tương Bần, nước mấm Vạn-Vân, cá rô dầm Sét (1). Tục ngữ có câu *Nát như tương Bần* là do cách làm tương của làng này bao giờ cũng xay đậu thật nát, khác với nhiều nơi chỉ xay đậu giập vỡ ba bốn mảnh.

(1) La, Láng, Báng, Sét là là tên tục của mấy làng thuộc tỉnh Hà-Đông, làng Bần thuộc tỉnh Hưng-Yên. Vạn-Vân là làng chài lưới ở ven vịnh Bắc-Phần.